



**BÁO CÁO ĐỘC LẬP VỀ TÌNH HÌNH THỰC THI  
CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT  
TẠI VIỆT NAM**

**Hà Nội năm 2020**

*Bản nộp 20.4.2021 cho Ủy ban LHQ về quyền của Người khuyết tật.*



## MỤC LỤC

<b>Danh mục các từ viết tắt</b>	<b>5</b>
<b>Lời cảm ơn</b>	<b>6</b>
<b>Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam và các tổ chức thành viên</b>	<b>7</b>
<b>Tóm tắt kiến nghị</b>	<b>7</b>
<b>Tóm tắt quy trình xây dựng báo cáo tại Việt Nam</b>	<b>8</b>
<b>Các vấn đề ưu tiên và khuyến nghị</b>	<b>10</b>
<b>Vấn đề ưu tiên 1: Các chính sách chung và chính sách sống độc lập</b>	<b>10</b>
Khuyến nghị số 1	12
Khuyến nghị số 2	12
Khuyến nghị số 3	12
Khuyến nghị số 4	12
<b>Vấn đề ưu tiên 2: Tình trạng phân biệt đối xử, kỳ thị đối với người khuyết tật</b>	<b>13</b>
Khuyến nghị số 5	16
Khuyến nghị số 6	17
Khuyến nghị số 7	17
Khuyến nghị số 8	17
Khuyến nghị số 9	17
Khuyến nghị số 10:	17
<b>Vấn đề ưu tiên 3: Truyền thông về nhận thức liên quan đến vấn đề khuyết tật</b>	<b>18</b>
Khuyến nghị số 11	19
Khuyến nghị số 12	19
Khuyến nghị số 13	19
<b>Vấn đề ưu tiên 4: Tiếp cận giao thông, công trình xây dựng, tư pháp và thông tin truyền thông đối với người khuyết tật</b>	<b>20</b>
Khuyến nghị số 14	23
Khuyến nghị số 15	23
Khuyến nghị số 16	23
Khuyến nghị số 17	23
Khuyến nghị số 18:	23
Khuyến nghị số 19	23
Khuyến nghị số 20	24
Khuyến nghị số 21	24

Khuyến nghị số 22	24
Khuyến nghị số 23	24
Khuyến nghị số 24	24
Khuyến nghị số 25	24
<b>Vấn đề ưu tiên 5: Giáo dục và đào tạo đối với người khuyết tật</b>	<b>25</b>
Khuyến nghị số 26	28
Khuyến nghị số 27	28
Khuyến nghị số 28	28
Khuyến nghị số 29	29
Khuyến nghị số 30	29
Khuyến nghị số 31	29
Khuyến nghị số 32	29
Khuyến nghị số 33	29
Khuyến nghị số 35	29
Khuyến nghị số 36	30
<b>Vấn đề ưu tiên 6: Chăm sóc y tế đối với người khuyết tật</b>	<b>30</b>
Khuyến nghị số 37	35
Khuyến nghị số 38	35
Khuyến nghị số 39	36
Khuyến nghị số 40	36
Khuyến nghị số 41	36
<b>Vấn đề ưu tiên 7: Đào tạo nghề nghiệp và việc làm đối với người khuyết tật</b>	<b>36</b>
Khuyến nghị số 42	39
Khuyến nghị số 43	40
Khuyến nghị số 44	40
Khuyến nghị số 45	40
Khuyến nghị số 46	40
Khuyến nghị số 47	41
<b>Vấn đề ưu tiên 8: Giảm thiểu rủi ro thiên tai với người khuyết tật</b>	<b>41</b>
Khuyến nghị số 48	43
Khuyến nghị số 49	43
Khuyến nghị số 50	43
Khuyến nghị số 51	44

<b>Vấn đề ưu tiên số 9: Phụ nữ khuyết tật và trẻ em khuyết tật</b>	<b>44</b>
<b>Phần 1: Phụ nữ khuyết tật</b>	<b>44</b>
Khuyến nghị số 53	48
Khuyến nghị số 54	48
Khuyến nghị số 55	48
Khuyến nghị số 57	48
Khuyến nghị số 58	48
<b>Phần 2: Quyền của trẻ em khuyết tật</b>	<b>49</b>
Khuyến nghị số 59	50
Khuyến nghị số 60	50
<b>Vấn đề ưu tiên 10. Vai trò của tổ chức Hội người khuyết tật trong việc giám sát và thực thi chính sách liên quan đến quyền của người khuyết tật</b>	<b>51</b>
Khuyến nghị số 62	52
Khuyến nghị số 63	52
Khuyến nghị số 64	52
Khuyến nghị số 65	52
Khuyến nghị số 66	52
<b><i>References</i></b>	<b>53</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
BHYT	Bảo hiểm y tế
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT & TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
HĐND	Hội đồng nhân dân
LĐ-TBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
LHQ	Liên hợp quốc
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hội người khuyết tật	Hội của người khuyết tật
PCTT	Phòng, chống thiên tai
PHCN	Phục hồi chức năng
SKSS	Sức khỏe sinh sản
SKTD	Sức khỏe tình dục
UBMTTQ	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
UBQG	Ủy ban quốc gia
UNCRPD	Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
VFD	Liên Hiệp hội về Người khuyết tật Việt Nam
XHDS	Xã hội dân sự

## Lời cảm ơn

Liên Hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam trân trọng cảm ơn Tổ chức CBM đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để chúng tôi hoàn thiện Báo cáo này. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các tổ chức vì và của người khuyết tật trên phạm vi cả nước vì sự hợp tác và đóng góp quý báu để chúng tôi có thể thực hiện được báo cáo đầu tiên này.<sup>1</sup>

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), ICRC Việt Nam, Trung tâm Quốc tế (IC), Caritas Thụy Sĩ tại Việt Nam, Tổ chức CRS Việt Nam, Tổ chức MCNV và tất cả tổ chức, cá nhân khác đã tham gia góp ý cho bản dự thảo của Báo cáo này.

Chúng tôi cũng bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Nguyễn Hiền Phương, Tiến sĩ Trần Thái Dương (Trường Đại học Luật Hà Nội), ThS.LS. Nguyễn Thị Bích Diệp, ThS. Mai Thanh Hà (Tư vấn độc lập), ông Abner Manlapaz (Trung tâm sống độc lập LifeHaven - Philippine), TS. Caitlin Wyndham, bà Sally Cobb (Tư vấn CBM), ThS. Nguyễn Thị Lan Anh (Trung tâm ACDC), ThS. Nguyễn Thị An (Healthbridge Việt Nam), ThS. Vũ Thị Tuyết Mai (CBM Việt Nam), bà Nguyễn Thị Khánh Vân (tư vấn độc lập) đã tham gia hỗ trợ xây dựng các nghiên cứu và góp ý trong quá trình phát triển Báo cáo này.

Lời cảm ơn đặc biệt nhất, Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam và các tổ chức thành viên xin gửi tới hàng ngàn người khuyết tật trên cả nước đã dành thời gian chia sẻ thông tin với chúng tôi. Những thông tin chia sẻ của các bạn đã giúp cho việc xóa bỏ rào cản, nâng cao vị thế cho cộng đồng người khuyết tật và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc: ***Không ai bị bỏ lại phía sau.***

*Liên Hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam*

---

<sup>1</sup> Danh sách các đơn vị tổ chức hỗ trợ kỹ thuật được đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo.

## **Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam và các tổ chức thành viên**

1. Liên Hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam (VFD) là tổ chức xã hội tự nguyện của công dân Việt Nam và tổ chức của người khuyết tật được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam trực thuộc Bộ LĐ-TB&XH. VFD tập hợp, đoàn kết, giúp đỡ, hỗ trợ, tạo điều kiện, nâng cao năng lực để người khuyết tật sinh hoạt, học tập, làm việc theo hướng hoà nhập cộng đồng, vì hạnh phúc của người khuyết tật. VFD tổ chức Đại hội nhiệm kỳ II vào tháng 6/2017. Trong nhiệm kỳ II (giai đoạn 2017 – 2022), Ban chấp hành gồm 62 thành viên trải dài từ Bắc vào Nam, trong đó 51 thành viên là người khuyết tật với 17 thành viên là phụ nữ khuyết tật. Ban Thường vụ có 17 thành viên, trong đó 14 thành viên là người khuyết tật với 6 thành viên là phụ nữ khuyết tật.
2. Quan điểm tiếp cận của báo cáo: Báo cáo độc lập về tình hình thực thi UNCRPD là một tổng thể có tính liên kết giữa các phần của báo cáo. Báo cáo này phản ánh từ nhiều vấn đề khác nhau dựa trên thực tiễn và trải nghiệm của chính bản thân người khuyết tật. Báo cáo này được xây dựng dựa trên tham chiếu các nguồn tài liệu chính thống từ các nghiên cứu, báo cáo của các cơ quan nhà nước và dựa trên khảo sát thực tế. Nếu có mâu thuẫn giữa các số liệu, báo cáo chỉ đưa ra với vai trò khách quan và không đưa ra khẳng định. Đây là lần đầu tiên VFD và các tổ chức thành viên xây dựng báo cáo nên chúng tôi viết trên tinh thần bổ sung và làm rõ các vấn đề chưa rõ ràng hoặc còn thiếu, hạn chế trong Báo cáo thực thi UNCRPD của Chính phủ Việt Nam.
3. Các tổ chức thành viên (*danh sách được cập nhật trong bản phụ lục của Báo cáo này*) VFD hiện đang có 62 uỷ viên Ban chấp hành nhiệm kỳ II (2017 - 2022) là đại diện của 57 tổ chức/trung tâm của và vì người khuyết tật trong nước, và một số cá nhân có uy tín. Tính đến hết năm 2018, đã có 21 hội cấp tỉnh/thành phố được thành lập và đi vào hoạt động [1]. Bên cạnh đó còn có các tổ chức vì và của người khuyết tật khác, các nhóm tự lực được thành lập và tồn tại song song.

## **TÓM TẮT KIẾN NGHỊ**

Báo cáo độc lập về giám sát việc thực thi UNCRPD của VFD thực hiện (sau đây gọi tắt là Báo cáo độc lập) đưa ra mười (10) vấn đề ưu tiên lớn với 66 khuyến nghị mà VFD và các tổ chức thành viên hy vọng và tin tưởng vào sự thay đổi của Chính phủ Việt Nam trong những năm tới đây, để nhằm đảm bảo điều kiện cần thiết cho sự hoà nhập và bình đẳng của người khuyết tật tại Việt Nam. Báo cáo trình bày theo 10 vấn đề ưu tiên và được đưa lồng ghép trong các nhóm quyền được quy định trong UNCRPD gồm: 1) Các chính sách chung và chính sách sống độc lập; 2) Tình trạng phân biệt đối xử, kỳ thị đối với người khuyết tật; 3) Truyền thông về nhận thức liên quan đến vấn đề khuyết tật; 4) Tiếp cận giao thông, công



trình xây dựng, tư pháp và thông tin truyền thông với người khuyết tật; 5) Giáo dục và đào tạo đối với người khuyết tật; 6) Chăm sóc y tế đối với người khuyết tật; 7) Đào tạo nghề và việc làm đối với người khuyết tật; 8) Giảm thiểu rủi ro thiên tai với người khuyết tật; 9) Phụ nữ khuyết tật và quyền của trẻ em khuyết tật; 10) Vai trò của tổ chức Hội người khuyết tật trong việc giám sát và thực thi chính sách liên quan đến quyền của người khuyết tật.

## **TÓM TẮT QUY TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO TẠI VIỆT NAM**

Báo cáo độc lập lần đầu tiên của VFD được thực hiện từ tháng 3 năm 2016 theo các giai đoạn sau: **Giai đoạn 1** (chuẩn bị) từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2016, VFD kết nối các tổ chức thành viên, các chuyên gia, các tổ chức của và vì người khuyết tật khác tham gia vào quá trình xây dựng báo cáo; xây dựng các hướng dẫn quy trình, xây dựng kế hoạch chi tiết cũng như thành lập các nhóm chuyên đề. Ở giai đoạn này, các Hội người khuyết tật khắp cả nước được tập huấn, hướng dẫn thực hiện quy trình giai đoạn I. Các Hội người khuyết tật đồng thời được tiến hành tập huấn nâng cao năng lực nhận thức về CRPD. **Giai đoạn 2** thu thập thông tin và phân tích các thông tin thứ cấp và thông tin trực tiếp bởi 118 thành viên đến từ 21 Hội người khuyết tật cả nước. Việc thu thập thông tin thực địa được tiến hành qua các cuộc khảo sát, nghiên cứu định tính và định lượng tại 31 tỉnh thành trong cả nước với 09 tỉnh tham gia phỏng vấn sâu và 22 tỉnh tham gia khảo sát đại trà và trực tuyến phù hợp với các dạng tật. Sau đó, VFD đã hoàn thành 01 Báo cáo nghiên cứu thực địa về việc thực hiện UNCRPD (gọi tắt là Báo cáo thực địa); 01 Báo cáo khảo sát thực thi quyền của trẻ em khuyết tật Việt Nam (gọi tắt là Báo cáo quyền của trẻ em khuyết tật); 01 Báo cáo Kết quả tham vấn trẻ em khuyết tật về tình hình thực hiện UNCRPD tại Việt Nam (gọi tắt là Báo cáo tham vấn trẻ em khuyết tật); 01 Báo cáo nghiên cứu tình hình thực hiện UNCRPD đối với nhóm khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần (gọi tắt là Báo cáo nhóm khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần); 01 Báo cáo Tổng quan nghiên cứu tài liệu về chính sách dành cho người khuyết tật ở Việt Nam (gọi tắt là Báo cáo chính sách). Ở **giai đoạn 3** (xây dựng dự thảo báo cáo) từ tháng 9/2016 đến tháng 3/2017, ban soạn thảo tổng kết báo cáo của các nhóm chuyên đề và xây dựng dự thảo lần một chú trọng vào việc hoàn thiện danh sách các vấn đề ưu tiên và nghiên cứu các vấn đề theo khung pháp lý. **Giai đoạn 4** (tham vấn báo cáo và công bố danh sách các vấn đề ưu tiên) từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2017, VFD đã lấy ý kiến các chuyên gia trong nước và quốc tế về quy trình xây dựng Báo cáo độc lập (tại Hội nghị quốc tế nhân ngày Người khuyết tật Việt Nam -18/4/2017) và danh sách các vấn đề ưu tiên. Đồng thời, một số thành viên của Ban soạn thảo cũng tham gia tham vấn và đóng góp ý kiến cho dự thảo Báo cáo quốc gia về thực thi UNCRPD. Tháng 11 năm 2017, Báo cáo quốc gia về thực thi UNCRPD (gọi tắt là Báo cáo quốc gia) đã được hoàn thiện dự thảo đầu tiên. Đại diện các nhóm kỹ thuật được VFD phân công đã

tìm hiểu và xây dựng dự thảo góp ý cho Báo cáo quốc gia. Ngày 18 tháng 12 năm 2017, VFD chính thức góp ý cho việc điều chỉnh hoàn thiện Báo cáo quốc gia và đưa ra dự thảo đầu tiên của Báo cáo độc lập tại Việt Nam. **Giai đoạn 5** biên soạn và hoàn thiện (từ năm 2018), Ban soạn thảo tiếp tục tham vấn và xây dựng dự thảo lần từ lần 2 đến lần 4. Ban soạn thảo cũng đã tiến hành xin ý kiến đóng góp cũng như xin ý kiến đồng thuận từ cộng đồng và các Hội người khuyết tật, thông qua lấy ý kiến trực tiếp qua bảng hỏi tại cộng đồng người khuyết tật trong năm 2018 và hội thảo lấy ý kiến đại diện lãnh đạo các Hội người khuyết tật trong năm 2019. Đầu năm 2020, báo cáo được rà soát, biên tập lần cuối và dịch ra tiếng Anh để đệ trình các đơn vị liên quan.

## CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### Vấn đề ưu tiên 1: Các chính sách chung và chính sách sống độc lập

1. Sau khi ký tham gia UNCRPD từ ngày 22/10/2007, việc nội luật hóa các quy định của UNCRPD vào pháp luật Việt Nam đã được Nhà nước đảm bảo thực hiện và ngày càng được hoàn thiện. Đầu tiên là việc ban hành Luật người khuyết tật (Luật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 06 năm 2010) thay thế cho Pháp lệnh người tàn tật năm 1998 đã đánh dấu sự thay đổi trong nhận thức về người khuyết tật, đồng thời đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc ghi nhận các quyền của họ. Tiếp đó là những văn bản liên quan và hướng dẫn thực thi quyền của người khuyết tật trong các lĩnh vực khác nhau như: Luật bảo hiểm y tế sửa đổi, bổ sung năm 2014, Bộ luật lao động năm 2012, Luật việc làm năm 2013, Bộ luật hình sự năm 2015 và nhiều Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ ngành có liên quan.<sup>2</sup> Các chính sách này đã khẳng định và bảo đảm được phần lớn các quyền của người khuyết tật thể hiện trong UNCRPD. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn một số hạn chế trong chính sách và thực thi chính sách về quyền của người khuyết tật.
2. **Định nghĩa người khuyết tật chưa đảm bảo tính khái quát:** Luật người khuyết tật năm 2010 đã tiếp thu tinh thần của UNCRPD thông qua việc sử dụng thuật ngữ “người khuyết tật” thay vì người tàn tật như trong Pháp lệnh người tàn tật năm 1998. Đây được coi là bước ngoặt quan trọng trong nhận thức của quốc gia về người khuyết tật và thể hiện sự tôn trọng phẩm giá của người khuyết tật. Tuy nhiên, nội hàm định nghĩa về người khuyết tật trong Luật người khuyết tật năm 2010 vẫn thiên về cách tiếp cận theo mô hình y tế, tức là coi những khiếm khuyết về mặt y học (khiếm khuyết một hoặc một vài bộ phận cơ thể hoặc suy giảm chức năng biểu hiện dưới dạng tật) là nguyên nhân dẫn đến những khó khăn, trở ngại của họ vào cuộc sống. Định nghĩa này vẫn chưa thể hiện được quan điểm chủ đạo của UNCRPD là: chính những rào cản từ xã hội là nguyên nhân quan trọng tạo ra và làm trầm trọng hóa tình trạng khuyết tật của một người.
3. **Thiếu một số khái niệm liên quan:** Pháp luật Việt Nam đánh giá chưa đúng mức tầm quan trọng của những hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ khác như ngôn ngữ ký hiệu hay giao tiếp phi ngôn ngữ của người khuyết tật khi chưa đưa ra định nghĩa về “Giao tiếp” và “Ngôn ngữ” như UNCRPD. Ngoài ra, các định nghĩa về “**Điều chỉnh hợp lý**” và “**Thiết kế phổ quát**” là cơ sở quan trọng cho việc điều chỉnh pháp luật và cụ thể hóa

---

<sup>2</sup> Nghị định 28/2012/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật người khuyết tật, Nghị định 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách bảo trợ xã hội, Thông tư 21/2014/TT-BXD ngày 29/12/2014 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng, Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện,

quyền của người khuyết tật trên các lĩnh vực khác nhau cũng như thúc đẩy việc thực hiện quyền hiệu quả. Tuy vậy, pháp luật Việt Nam hiện nay chưa đưa ra những khái niệm này, cũng chưa có quy định liên quan việc từ chối việc điều chỉnh hợp lý đối với người khuyết tật sẽ tạo nên phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật. Khái niệm ***phân biệt đối xử và kỳ thị người khuyết tật*** quy định trong Luật người khuyết tật năm 2010 được thể hiện dưới dạng các hành vi cụ thể, mà chưa khái quát được rằng phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật chính là việc chưa đảm bảo sự thụ hưởng quyền con người của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với các chủ thể khác.

- Một số nguyên tắc cơ bản của UNCRPD chưa được thể hiện rõ trong Luật người khuyết tật năm 2010.** Việt Nam đã từng bước nội luật hóa 8 nguyên tắc theo Điều 3 UNCRPD trong các văn bản pháp luật. Các nguyên tắc “*Không phân biệt đối xử*”, “*Bình đẳng về cơ hội*”, “*Bình đẳng nam nữ*” đối với người khuyết tật đã được thể hiện một cách gián tiếp trong các văn bản như Hiến pháp năm 2013; Luật người khuyết tật năm 2010, Luật trẻ em năm 2016, Luật bình đẳng giới năm 2009, và một số Luật có liên quan. Tuy nhiên, vẫn còn một số nguyên tắc trong UNCRPD chưa được thể hiện rõ trong Luật người khuyết tật năm 2010 hay các văn bản pháp luật liên quan khác như nguyên tắc “*Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng*”, “*Tham gia và hoà nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào xã hội*”. Vấn đề “*tiếp cận*” cần được coi là một nguyên tắc sử dụng trong tất cả các chính sách về người khuyết tật bao gồm cả tiếp cận trang thiết bị y tế, tiếp cận giáo dục, tiếp cận giao thông, công trình công cộng thay vì chỉ là một phần trong tiếp cận giao thông, công trình công cộng như quy định trong Luật người khuyết tật năm 2010. Bên cạnh đó, một nội dung có tính nguyên tắc cũng chưa được thể hiện trong Luật người khuyết tật năm 2010 cũng như các văn bản pháp luật khác là “*thừa nhận rằng phụ nữ và các bé gái khuyết tật dễ bị phân biệt đối xử, do vậy phải tiến hành các biện pháp bảo đảm cho họ được hưởng trọn vẹn và bình đẳng các quyền và tự do cơ bản của con người*”.
- Vấn đề sống độc lập** đã được Luật Người khuyết tật năm 2010 nêu rõ về định nghĩa và được khẳng định là quyền của người khuyết tật. Tuy nhiên, để đảm bảo được quyền này, các tiêu chuẩn chưa được đề cập tới. Các công việc trợ giúp cá nhân đối với người khuyết tật hiện nay chưa được định danh hay thuộc phạm vi của một nghề nhất định nào, cũng như chưa có các quy định về đào tạo, phạm vi và tiêu chuẩn nghề nghiệp, định mức chi trả. Chính sách xã hội<sup>3</sup> đã có hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho người khuyết tật đặc biệt nặng nhưng không quy định chi tiết các kỹ năng cần thiết để

---

<sup>3</sup> Điều 44 Luật Người khuyết tật 2010

chăm sóc người khuyết tật nên chính sách này chỉ có ý nghĩa về mặt hỗ trợ tài chính. Xuất phát từ quan điểm coi hoạt động trợ giúp cá nhân (cho người khuyết tật) là một trong những nghề dịch vụ cần thiết nhằm hỗ trợ người khuyết tật sống độc lập thì hiện nay pháp luật Việt Nam đang thiếu các quy định cụ thể liên quan với nghề trợ giúp cá nhân. Trong khi đó, đây là một nghề được quốc tế thừa nhận theo đúng xu hướng phát triển của xã hội.<sup>4</sup>

## **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 1:** Quốc hội nên sửa đổi, bổ sung khái niệm “người khuyết tật” trong Luật người khuyết tật năm 2010 theo hướng tiếp cận dựa trên quyền và tiếp cận với góc độ xã hội thay vì tiếp cận dưới góc độ y tế như hiện nay. Đồng thời, thống nhất trong tất cả các văn bản quy phạm pháp luật, biểu hiệu, tên cơ quan về việc sử dụng thuật ngữ “người khuyết tật” thay cho “người tàn tật”.

**Khuyến nghị số 2:** Quốc hội nên bổ sung các khái niệm về “giao tiếp”, “ngôn ngữ”, “điều chỉnh hợp lý”, “thiết kế phổ quát” trong Luật người khuyết tật để tạo điều kiện thuận lợi trong việc ghi nhận và thực thi quyền của người khuyết tật.

**Khuyến nghị số 3:** Quốc hội nên bổ sung các nguyên tắc khi xây dựng và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến người khuyết tật như “sự tham gia và hoà nhập xã hội đầy đủ và hiệu quả”, “tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật như một phần của sự đa dạng nhân loại và nhân văn”, “tiếp cận”, “thừa nhận rằng phụ nữ và các bé gái khuyết tật dễ bị phân biệt đối xử, do vậy phải tiến hành các biện pháp bảo đảm cho họ được hưởng trọn vẹn và bình đẳng các quyền và tự do cơ bản của con người”.

**Khuyến nghị số 4:** Chính phủ Việt Nam nên bổ sung các quy định và tiêu chuẩn cơ bản liên quan đến sống độc lập. Cụ thể, Chính phủ nên ban hành văn bản quy định những tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, chức năng nhiệm vụ và phát triển các chương trình đào tạo việc chăm sóc và hỗ trợ cá nhân người khuyết tật. Đồng thời, Chính phủ nên đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật cho người khuyết tật, gia đình người khuyết tật và cộng đồng về quyền sống độc lập của người khuyết tật,

---

<sup>4</sup> Theo Bảng phân loại tiêu chuẩn nghề nghiệp quốc tế (The International Standard Classification of Occupations – ISCO) của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), nghề hỗ trợ cá nhân thuộc Nhóm nghề số 5: Các ngành nghề dịch vụ và bán hàng. Theo đó, các công việc hỗ trợ cá nhân không vượt quá những gì khách hàng có thể tự làm nếu khách hàng có khả năng nhận thức hoặc thể chất. Hoa Kỳ là quốc gia đầu tiên phát triển nghề trợ giúp cá nhân, sau đó là nhiều quốc gia khác như Úc, Nhật Bản...

nhằm nâng cao nhận thức về nhu cầu và quyền của người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ hỗ trợ tại nhà, tại khu vực cư trú hoặc các dịch vụ hỗ trợ cộng đồng khác. Trong quá trình tuyên truyền cũng cần nhấn mạnh sự hỗ trợ cá nhân là cần thiết để người khuyết tật có thể sống độc lập và hòa nhập cộng đồng.

## **Vấn đề ưu tiên 2: Tình trạng phân biệt đối xử, kỳ thị đối với người khuyết tật**

6. Hiện nay, người khuyết tật ở Việt Nam được pháp luật bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp và bình đẳng với người không khuyết tật mà không bị phân biệt đối xử. Điều này được khẳng định tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013: *“Tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”*. Cụ thể, Luật người khuyết tật năm 2010 quy định kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật là một trong những hành vi bị nghiêm cấm. Bên cạnh đó, nhiều văn bản pháp luật như: Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật lao động năm 2012, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã ghi nhận nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử vì bất kỳ lý do gì. Nhìn chung, pháp luật Việt Nam với hệ thống các chính sách, quy định đã thực sự hướng đến việc đảm bảo quyền bình đẳng của người khuyết tật thuộc các dạng tật, giới tính và độ tuổi khác nhau mà không bị phân biệt đối xử. Tuy nhiên, người khuyết tật ở Việt Nam vẫn đang gặp những rào cản về phân biệt đối xử từ nhiều phía, trên nhiều phương diện khác nhau.

## **7. Vấn đề định kiến chung của xã hội, cộng đồng đối với người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật dạng thần kinh, tâm thần**

Định kiến chung về người khuyết tật từ cộng đồng dẫn đến phân biệt đối xử xuất phát từ những quan niệm lâu đời có nguồn gốc từ văn hóa hoặc tôn giáo... Đây là vấn đề chung trên thế giới trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, theo số liệu điều tra chính thức thì quan điểm coi người khuyết tật là đối tượng đặc biệt, cần được sống tách riêng khỏi cộng đồng chiếm tỷ lệ không nhỏ. Người khuyết tật thường bị cho rằng cần ở nhà để người thân chăm sóc hoặc nên sống trong cơ sở bảo trợ xã hội. Cụ thể, có đến 45,5% người tham gia điều tra trả lời cho rằng nên chăm sóc người khuyết tật tại cơ sở bảo trợ xã hội và 35,8% người cho rằng tùy thuộc vào loại và mức độ khuyết tật [2, p. 23], chỉ có 15% số người trả lời cho rằng việc chăm sóc người khuyết tật nên dựa vào gia đình và cộng đồng. Trong khi, nhiều người khuyết tật hoàn toàn có thể tự chăm sóc bản thân, có việc làm và sống độc lập mà không cần đến sự trợ giúp của người khác.

Đặc biệt, sự phân biệt đối xử, xa lánh và bỏ rơi đối với người khuyết tật thần kinh, tâm thần còn khá phổ biến, điều này đến từ chính gia đình người khuyết tật và cộng đồng xung quanh. Vì thế, vấn đề về sức khoẻ tâm thần là dạng khuyết tật phổ biến nhất trong các cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật [2, p. 59]. Họ không nhận được sự quan tâm, chăm sóc tận tình từ người thân như những dạng khuyết tật khác bởi có định kiến cho rằng người khuyết tật tâm thần thường gây ra những rắc rối và người khuyết tật thần kinh, tâm thần nên ở trong các cơ sở bảo trợ xã hội để các nhân viên chăm sóc. Như vậy, chính những suy nghĩ, định kiến của một bộ phận không nhỏ gia đình người khuyết tật và xã hội được xem là một trong những nguyên nhân đầu tiên dẫn đến việc phân biệt đối xử, hạn chế người khuyết tật hoà nhập vào cộng đồng.

## **8. Phân biệt đối xử trong giáo dục**

Hiện nay, trẻ em khuyết tật, gia đình trẻ em khuyết tật vẫn đang phải đối mặt với thái độ kỳ thị khi người khuyết tật đến tuổi đi học hay học tiếp đến các bậc học cao hơn. Chỉ có 42,7% số người trả lời cho rằng trẻ em khuyết tật nên đi học với trẻ em khác [2, p. 22]. Bên cạnh đó, mặc dù giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật đã được Luật Người khuyết tật năm 2010 khẳng định là phương thức giáo dục chủ yếu và được thực tế chứng minh là hiệu quả, tuy nhiên chỉ 42,7% số người được hỏi tin rằng trẻ em khuyết tật nên đi học cùng các trẻ em khác, trong khi có 28,8% số người cho rằng tùy thuộc vào tình trạng khuyết tật và 24,0% số người trả lời cho rằng trẻ khuyết tật nên học trường chuyên biệt [2, p. 22].

Sự phân biệt đối xử, thái độ kỳ thị trẻ em khuyết tật cũng ảnh hưởng trực tiếp đến trường học nơi có trẻ em khuyết tật theo học. Theo số liệu thống kê, khoảng 3,5% trường học gặp khó khăn trong giáo dục trẻ em khuyết tật vì gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng [2, p. 167]. Như vậy, chính những giáo viên, trường học nhận trẻ em khuyết tật vào học tập đang đối mặt với sự đánh giá về chất lượng dạy học, môi trường học tập từ phụ huynh của những trẻ em không khuyết tật và cộng đồng khi lựa chọn lớp, trường để con em mình theo học.

Đồng thời, việc không đảm bảo điều kiện tiếp cận về cơ sở vật chất tại đa số các cơ sở giáo dục hiện nay có thể được xem là vấn đề không nhỏ, dẫn đến phân biệt đối xử trong giáo dục. Theo số liệu thống kê chính thức, cứ 100 trường học thì chỉ có 03 trường có thiết kế phù hợp (2,9%); 08 trường có lối đi chung dành cho người khuyết tật (8,1%); 10 trường có nhà vệ sinh phù hợp với người khuyết tật (9,9%) [2, p. 19]. Bên cạnh những rào cản về cơ sở vật chất chưa tiếp cận và phù hợp, trẻ khuyết tật trí tuệ gặp rào cản lớn về tài liệu, phương pháp giảng dạy trong trường hoà nhập. Tỷ lệ trường học gặp

khó khăn trong giáo dục trẻ em khuyết tật vì thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kỹ năng giảng dạy trẻ khuyết tật là 72,3% [2, p. 167]. Trong khi, gần một nửa (46%) số trẻ em khuyết tật đang theo học tại các trường là trẻ khuyết tật trí tuệ [2, p. 163]. Điều này dẫn đến việc trẻ em khuyết tật trí tuệ đi học không được quan tâm đúng mức từ giáo viên, trường học và bị chê cười, cô lập từ các bạn học cùng.

## **9. Phân biệt đối xử trong lao động - việc làm**

Việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật trong việc tuyển dụng, thuê và nhận vào làm việc, duy trì việc làm, thăng tiến hay việc đảm bảo điều kiện làm việc, an toàn và vệ sinh lao động ở Việt Nam nhìn chung còn khá nhiều bất cập. Có tới 55% số người trả lời phỏng vấn tin là nhà tuyển dụng không muốn thuê lao động là người khuyết tật [2, p. 22] và 53% số người khuyết tật khi tham gia tuyển dụng bị từ chối nhận vì lý do khuyết tật là tỷ lệ khá cao. Ngoài ra, người khuyết tật bị phân biệt đối xử và kỳ thị tại nơi làm việc, bố trí việc làm không phù hợp, cơ sở hạ tầng và giao thông không tiếp cận; không được ký hợp đồng lao động, lương thấp hoặc không được tăng lương, không được thăng tiến [3, pp. 88, 89]. Do đó, có khoảng 13% số người khuyết tật từ 15 đến 59 tuổi đã tốt nghiệp tiểu học trở lên trả lời rằng “khuyết tật” là lý do khiến họ không có việc làm [2, p. 95]. Chính điều này đã khiến cho người khuyết tật tự ti, mặc cảm và không muốn làm việc trong các doanh nghiệp. Như vậy, tình trạng “bị khuyết tật” có thể ngăn cản tìm kiếm việc làm bởi phân biệt đối xử [2, p. 94]. Vấn đề phân biệt đối xử trong việc làm được đưa rõ thông tin tại mục “Vấn đề lao động việc làm, điểm số 4” của ưu tiên số 7: Đào tạo nghề nghiệp và việc làm.

## **10. Phân biệt đối xử trong hôn nhân và gia đình**

Sự phân biệt đối xử và kỳ thị cũng đang hạn chế quyền được kết hôn và có gia đình riêng của người khuyết tật. Phần lớn số người được hỏi đưa ra câu trả lời cho rằng quyết định kết hôn hay không phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật và gần 10% số người trả lời cho rằng người khuyết tật không nên kết hôn. Thái độ, suy nghĩ này của xã hội được xem là một trong những lý do dẫn đến sự khác biệt lớn về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên giữa nhóm người khuyết tật và nhóm người không khuyết tật: Tỷ lệ số người khuyết tật đang có vợ hoặc có chồng là 51,9% so với 71,5% ở nhóm người không khuyết tật; Có 35,2% số người khuyết tật có tình trạng hôn nhân là góa, ly hôn hoặc ly thân; trong khi con số này ở nhóm người không khuyết tật chỉ là 7,6% [2, p. 23].

## **11. Sự hạn chế của công tác truyền thông, phổ biến nâng cao nhận thức về chống phân biệt đối xử đối với người khuyết tật**



Đây được xem là nguyên nhân chung liên quan đến tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong nhiều lĩnh vực ở Việt Nam hiện nay.

CNTT & TT có vai trò đặc biệt quan trọng đối với tất cả mọi người, trong đó có người khuyết tật để tiếp cận với thông tin liên quan đến quy định của pháp luật quyền của người khuyết tật và các chính sách như bảo trợ xã hội, trợ giúp pháp lý, lao động việc làm, giáo dục – dạy nghề của người khuyết tật. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu các phương tiện truyền thông đều thấp hơn so với hộ không có người khuyết tật cụ thể: Tivi (87,7% so với 94,4%); thuê bao internet (16,8% so với 30,9%); máy tính (13,7% so với 28,6%) và điện thoại (84,7% so với 96,2%). Về cá nhân sử dụng mạng Internet thì tỷ lệ người không khuyết tật sử dụng internet cao gấp 6,5 lần người khuyết tật (42,9% so với 6,7%) [2, p. 21].

Bên cạnh đó, các hình thức truyền thông về quyền người khuyết tật, các chính sách liên quan hiện nay chủ yếu qua hình thức loa đài phát thanh, các chương trình truyền hình, các buổi tập huấn. Các phương thức tuyên truyền này thường không có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu hoặc các biện pháp tiếp cận phù hợp. Việc thiếu các phương thức truyền thông, phổ biến kiến thức pháp luật phù hợp, cộng với điều kiện hạn chế về sở hữu các phương tiện truyền thông của người khuyết tật dẫn đến tình trạng đại đa số người khuyết tật nghe, nói và một bộ phận người khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo, ở các vùng sâu, vùng xa khó khăn khi tiếp nhận các nguồn thông tin cần thiết. Từ đó dẫn đến tình trạng người khuyết tật bị vi phạm quyền mà không biết để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ xã phường có xảy ra vi phạm quyền của người khuyết tật 97,7%, trong khi số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý bình quân xã, phường năm 2016 chỉ có 16,1 [2, p. 427]. Bên cạnh đó, chỉ có 2,3% xã, phường trên toàn quốc, nhận được khiếu nại về việc vi phạm quyền của người khuyết tật. Tuy nhiên, đối với 24 trường hợp khiếu nại này chỉ có 6 trường hợp đã được xử lý [2, p. 156]. Như vậy, tỷ lệ vi phạm quyền người khuyết tật ở các xã phường là khá cao trong khi tỷ lệ người khuyết tật biết đến quy định về khiếu nại, trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền lợi lại còn thấp.

## **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 5:** Chính phủ đẩy mạnh thông tin truyền thông, phổ biến kiến thức pháp luật về quyền của người khuyết tật và chính sách đối với người khuyết tật phù hợp với từng dạng khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo, ở vùng sâu vùng xa. Trong đó, cần chú trọng phương thức truyền thông, phổ biến pháp luật phù hợp với dạng khuyết tật nghe, nói.

**Khuyến nghị số 6:** Chính phủ tăng cường công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức của gia đình người khuyết tật, người sử dụng lao động, cộng đồng và xã hội về quyền của người khuyết tật trong các lĩnh vực, chú trọng vấn đề quyền bình đẳng và các chính sách chống kỳ thị, phân biệt đối xử với người khuyết tật. Đặc biệt, cần nâng cao vai trò của các Hội người khuyết tật, hội phụ nữ trong hoạt động tuyên truyền về những nội dung nói trên.

**Khuyến nghị số 7:** Bộ LĐTB&XH tăng cường các hoạt động nâng cao năng lực và cung cấp các kỹ năng như tiếp xúc, tư vấn, làm việc với người khuyết tật cho cán bộ làm công tác liên quan đến người khuyết tật bên cạnh việc quản lý số lượng và thực hiện trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng.

**Khuyến nghị số 8:** Bộ GD&ĐT nên sửa đổi, bổ sung các tài liệu và phương pháp giảng dạy phù hợp với cách học và năng lực của trẻ khuyết tật song song với việc giải quyết không gian trường học tiếp cận. Trong đó, UBND cấp tỉnh cần chỉ đạo việc kiểm tra, rà soát các cơ sở giáo dục chưa đảm bảo điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật trong phạm vi tỉnh mình, để có kế hoạch cải tạo, nâng cấp kịp thời và ưu tiên bố trí kinh phí cho việc cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục đáp ứng chuẩn tiếp cận công trình đối với người khuyết tật. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức, năng lực và kỹ năng dạy trẻ em khuyết tật cho giáo viên và cán bộ trong hệ thống giáo dục các cấp.

**Khuyến nghị số 9:** Chính phủ nghiên cứu tăng mức độ nghiêm khắc của các chế tài xử phạt hành chính hiện hành<sup>5</sup> đối với hành vi phân biệt đối xử giữa những lao động là người khuyết tật và lao động là người không khuyết tật. Đồng thời, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số nghị định về xử phạt hành chính hiện hành có liên quan đến hành vi phân biệt tuyển dụng, sử dụng... lao động là người khuyết tật. Đặc biệt, cần quy định mức chế tài xử phạt thích đáng với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động (gọi chung là người sử dụng lao động) có hành vi, chính sách vi phạm quyền của lao động là người khuyết tật trong tuyển dụng, sử dụng... lao động là người khuyết tật.<sup>6</sup>

**Khuyến nghị số 10:** Nhà nước nên thúc đẩy phát triển các hội nhóm, câu lạc bộ của người khuyết tật để đẩy mạnh sự tham gia của người khuyết tật và gia đình người khuyết tật vào các hoạt động xã hội. Mục đích nhằm hướng đến tăng cường cơ hội giao tiếp xã

---

<sup>5</sup> Khoản 1 Điều 9 Nghị định 144/2013/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật.

<sup>6</sup> Cụ thể cần nghiên cứu sửa đổi bổ sung các chế tài liên quan trong Nghị định 144/2013/NĐ-CP; Nghị định 95/2013/NĐ-CP; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP.

hội, giao lưu và chia sẻ với những người khuyết tật và gia đình người khuyết tật khác; nâng cao khả năng nhận diện kỳ thị và cung cấp các biện pháp xử lý kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người khuyết tật. *Chi tiết hơn vấn đề này khuyến nghị này được đề cập trong lĩnh vực ưu tiên số 10.*

### **Vấn đề ưu tiên 3: Truyền thông về nhận thức liên quan đến vấn đề khuyết tật**

#### **12. Hình ảnh người khuyết tật được khai thác chủ yếu theo góc nhìn từ thiện hoặc phi thường**

Theo Báo cáo thực địa của năm 2016 của VFD, 58,2% số người tham gia khảo sát cho rằng hình ảnh của người khuyết tật đang được truyền thông theo hướng như một tấm gương sáng với rất nhiều thành tích phi thường. Bên cạnh đó, hình ảnh người khuyết tật cũng đang được xây dựng theo hướng bi thương, bi lụy luôn cần sự giúp đỡ hay là gánh nặng cho gia đình và cộng đồng. Cụ thể, chỉ cần tìm kiếm trên google cụm từ “chồng què nuôi vợ” thì sẽ có khoảng 155.000 kết quả xuất hiện trong vòng 0,45 giây. Trong khi đó, người khuyết tật mong muốn hình ảnh của mình được xây dựng theo hướng được tôn trọng, tự làm chủ bản thân, tham gia sinh hoạt, lao động như những người không khuyết tật.

#### **13. Khoảng cách về tiếp cận thông tin giữa người khuyết tật và người không khuyết tật vẫn còn.**

Theo Báo cáo nhóm khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần năm 2016 của VFD, khi được hỏi về các hoạt động truyền thông tại địa phương thì 28% số người trả lời cho rằng chưa bao giờ có hoạt động truyền thông về quyền của người khuyết tật tại địa phương, 40% số người trả lời rằng thỉnh thoảng có thấy hoạt động truyền thông về quyền của người khuyết tật. Tỷ lệ người khuyết tật sử dụng tivi, máy vi tính hoặc sống trong hộ có mạng internet cũng thường ít hơn [2, p. 134], cụ thể:

**Bảng/ Table 12.3: Tỷ lệ dân số sống trong hộ có đài, tivi, máy tính, thuê bao internet và điện thoại/ Percentage of population living in household have radio, television, computers, internet subscribe and telephones by disability**

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Đài ra-di-ô/ <i>Radio</i>	12,3	10,9
Tivi/ <i>TV</i>	87,7	94,4
Thuê bao Internet/ <i>Internet subscribe</i>	16,2	32,0
Máy vi tính/ <i>Computer</i>	13,7	28,6
Điện thoại di động/ <i>Mobile phone</i>	84,7	96,2
Điện thoại để bàn/ <i>Landline</i>	9,9	10,7

Việc thiếu hụt các phương tiện thông tin sẽ khiến cho người khuyết tật hạn chế trong việc cập nhật các thông tin, trong đó có việc cập nhật các quyền của họ. Ngoài ra, cũng không thể không tính đến khả năng người khuyết tật bị cách ly hoặc cô lập khỏi sự phát triển chung của xã hội, đặc biệt là người khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

## Khuyến nghị

**Khuyến nghị số 11:** Tăng cường xây dựng hình ảnh về người khuyết tật trên các phương tiện truyền thông, chú trọng tiếp cận vấn đề khuyết tật theo hướng dựa trên quyền, bình đẳng, tích cực và ghi nhận sự đóng góp của người khuyết tật trong mọi lĩnh vực (văn hoá thể thao, kinh tế-xã hội...).

**Khuyến nghị số 12:** Chính quyền địa phương chỉ đạo huy động và phối hợp với tổ chức của và vì người khuyết tật trong hoạt động tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho cả cộng đồng về các vấn đề như: (i) Các văn bản pháp luật liên quan đến quyền của người khuyết tật cần đảm bảo không phân biệt đối xử, công bằng với người khuyết tật; (ii) Thông tin về các dịch vụ hỗ trợ hoặc mô hình hỗ trợ các cấp cho người khuyết tật; (iii) Thách thức, khó khăn mà người khuyết tật phải đối mặt và nhu cầu, mong muốn của người khuyết tật.

**Khuyến nghị số 13:** Các kênh truyền thông cần đảm bảo tiếp cận được với mọi dạng khuyết tật. Đặc biệt, các bản tin chính trên tất cả các kênh truyền hình quốc gia cần có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu và phụ đề tiếng Việt cho người khuyết tật nghe, nói, người cao tuổi bị giảm thính lực.

## Vấn đề ưu tiên 4: Tiếp cận giao thông, công trình xây dựng, tư pháp và thông tin truyền thông đối với người khuyết tật

### Tiếp cận giao thông

14. Cho đến thời điểm hiện tại, pháp luật Việt Nam đã có nhiều thay đổi tích cực trong tiếp cận giao thông công cộng cho người khuyết tật, thông qua các chính sách như: ban hành lộ trình xây dựng, cải tạo công trình giao thông, phương tiện giao thông tiếp cận cho người khuyết tật; miễn giảm giá vé, dịch vụ và các ưu tiên khác khi tham gia giao thông; cung cấp thông tin và người hỗ trợ; xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm liên quan đến giao thông tiếp cận đối với người khuyết tật.<sup>7</sup> Mặc dù pháp luật đã quy định khá đầy đủ nhưng nhìn chung việc thực thi các chính sách giao thông tiếp cận đối với người khuyết tật còn bất cập khiến người khuyết tật gặp rất nhiều khó khăn khi tham gia giao thông công cộng:
15. **Trong lĩnh vực giao thông đường bộ:** Các phương tiện giao thông công cộng còn chưa đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật. Hiện nay, Nhà nước chỉ ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn tiếp cận dành cho phương tiện vận tải ô tô khách thành phố (xe buýt) mà chưa có quy định đối với các loại phương tiện vận tải hành khách công cộng khác như taxi, xe khách tuyến cố định. Tính đến tháng 12/2019, tính riêng tại Hà Nội có 584 xe buýt có thiết kế vị trí dành cho xe lăn, 243 phương tiện có bố trí cầu nâng hỗ trợ xe lăn cho NKT, 159 xe buýt có hệ thống thông báo điểm dừng trong xe bằng đèn LED kết nối với hệ thống thông báo điểm dừng bằng âm thanh và camera giám sát trên xe [4]. Mặc dù đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 10:2014 về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng nhưng đến nay chỉ một số ít đường xá giao thông, vỉa hè xây dựng theo đúng tiêu chuẩn, còn lại đa số vỉa hè chưa có đường hướng dẫn, tấm lát dẫn đường, chất lượng vỉa hè còn xấu, nhiều mấp mô, bị chiếm dụng làm nơi để xe máy hoặc chỗ buôn bán. Các bến xe, điểm chờ xe buýt chưa được thiết kế đồng bộ theo tiêu chuẩn mà hầu như tận dụng địa thế thực tế của từng vị trí để thiết kế xây dựng điểm dừng, nhà chờ [5]. Nhiều địa phương chưa triển khai hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật tham gia giao thông công cộng như Cao Bằng, Bắc Kạn, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế...
16. **Trong lĩnh vực đường sắt:** Tính đến năm 2017, ngành đường sắt có 310 đầu máy, 5903 toa xe (1043 toa xe khách) nhưng chỉ có 01 toa xe hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận (hiện

---

<sup>7</sup> Luật người khuyết tật năm 2010, Luật giao thông đường bộ năm 2008, Luật hàng không dân dụng năm 2006 sửa đổi năm 2014, Quyết định 1019/QĐ-TTg phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020, Quyết định 1100/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện CRPD và các văn bản hướng dẫn khác...

đang không sử dụng đặt tại ga Hải Phòng). Các toa xe khách đều chưa có vị trí hay toa ưu tiên dành cho người khuyết tật, cửa toa xe hẹp, bậc lên xuống cao nên người sử dụng xe lăn không thể tiếp cận được. Hầu hết các toa xe khách không có bảng thông tin điện tử mà chỉ có hệ thống thông tin bằng âm thanh, do đó người khuyết tật nghe nói gặp khó khăn trong việc nhận biết điểm đến của mình. Đối với nhà ga cũng không được xây dựng đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật như: không xây dựng đường dốc cho người khuyết tật vào sảnh chính của nhà ga như ga Hà Nội, ga thành phố Hồ Chí Minh; không có khu vực chờ, nơi đón tiếp dành riêng cho người khuyết tật; không có đường dẫn dành cho người khuyết tật nhìn, không có sơ đồ chỉ dẫn bằng thông tin để người khuyết tật nghe nói tiếp cận; chưa có thiết bị hỗ trợ người khuyết tật lên tàu mà chủ yếu là sự trợ giúp từ nhân viên nhà ga, nhân viên trên tàu [5].

17. **Trong lĩnh vực hàng không:** Cả nước có 21 cảng hàng không dân dụng đang hoạt động, khai thác trong đó có 11 cảng hàng không quốc tế và 10 cảng hàng không nội địa. Hiện tại, chỉ có một số cảng hàng không lớn như Nội Bài, Đà Nẵng, Nha Trang, TP. Hồ Chí Minh, Phú Quốc, Cần Thơ hay Nghệ An (sân bay lẻ) mới có dịch vụ thang nâng hoặc xe nâng hoặc ống dẫn dành cho hành khách là người khuyết tật lên xuống máy bay thuận tiện. Một số sân bay không có trang thiết bị dịch vụ đặc biệt thì hành khách phải ký vào bản thỏa thuận miễn trừ trách nhiệm, trong đó không được khiếu nại, không được yêu cầu bồi thường nếu rủi ro xảy ra. Ngoài ra, vẫn còn hãng máy bay (VietJet Air, Jetstar Pacific Airline) yêu cầu hành khách ký thỏa thuận miễn trừ trách nhiệm mặc dù hành khách di chuyển từ cảng hàng không có dịch vụ hỗ trợ đặc biệt. Quy định trên đã gây khó khăn và thiếu bình đẳng cho người khuyết tật tham gia dịch vụ hàng không. Về kết cấu hạ tầng trong cảng sân bay, hiện nay tất cả các cảng sân bay đều không có tấm lát nổi cho người khuyết tật nhìn và vạch dấu có màu sắc tương phản hướng dẫn người nhìn kém. Về phương tiện máy bay đa phần có tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tuy nhiên, một số máy bay trên các tuyến bay nội địa đã bị cải tạo hệ thống ghế, cửa ra vào [5]... dẫn đến không đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật.

### **Tiếp cận công trình xây dựng**

18. Việt Nam đã ban hành Quy chuẩn quốc gia về xây dựng công trình công cộng đảm bảo tiếp cận dành cho người khuyết tật. Tuy nhiên, trên thực tế, có ít công trình công cộng được xây dựng đảm bảo tính tiếp cận. Theo Báo cáo thực địa, có 61,2% số người khuyết tật tham gia nghiên cứu trả lời gặp khó khăn về tiếp cận cơ sở vật chất tại nơi làm việc; 51,9% số người gặp khó khăn khi tiếp cận các công trình công cộng, các cơ sở y tế và có tới 46,8% số người trả lời cho biết hằng ngày họ gặp khó khăn trong tiếp cận tại

chính nơi ở của mình. Cũng theo số liệu thống kê trong Báo cáo thực địa này, Việt Nam mới chỉ có 22,6% số công trình y tế; 20,8% số công trình giáo dục; 13,2% số nhà triển lãm, nhà trưng bày; 11,3% số trung tâm hội nghị, trụ sở cơ quan; 5,7% số siêu thị; 3,8% số nhà thi đấu, buro điện, nhà ga, cửa khẩu; 7,5% số nhà dưỡng lão, câu lạc bộ hưu trí và 2% số ngân hàng đảm bảo tiếp cận đối với người khuyết tật. Đặc biệt, ở cấp cơ sở, chỉ có 16,9% số trạm y tế được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật [2, p. 159]. Với thực trạng như vậy, cơ bản khó có thể đáp ứng yêu cầu về lộ trình quy định tại Điều 40 Luật người khuyết tật năm 2010.

### **Tiếp cận thông tin truyền thông**

19. Pháp luật Việt Nam đang dần hoàn thiện quy định liên quan đến quyền tiếp cận thông tin của người khuyết tật. Bên cạnh quy định tại Điều 43 Luật người khuyết tật năm 2010 còn có Luật Phổ biến giáo dục pháp luật và đặc biệt là Luật tiếp cận thông tin năm 2016 (có hiệu lực vào ngày 01/07/2018) đã đề cập tương đối toàn diện quyền tiếp cận thông tin của các người khuyết tật: “*Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật... thực hiện quyền tiếp cận thông tin*”. Tuy nhiên, Nghị định số 13/2018/NĐ-CP lại quy định phải căn cứ vào điều kiện thực tế của cơ quan nhà nước. Điều này cho thấy, Nghị định đã bó hẹp điều kiện đảm bảo tiếp cận thông tin của người khuyết tật theo quy định của chính Luật tiếp cận thông tin.
20. Việt Nam là quốc gia có nhiều loại hình báo chí gồm cả báo viết, báo hình và báo nói, với 850 cơ quan báo in, báo điện tử được cấp phép hoạt động.<sup>8</sup> Với các dịch vụ đại chúng này, thông tin đang cung cấp đến cho người dân chủ yếu là từ tivi, loa, đài, không phù hợp với khả năng tiếp cận thông tin của người khuyết tật nghe, nói. Đến cuối 2019, chương trình truyền hình có sử dụng ngôn ngữ ký hiệu dành cho người nghe, nói chỉ mới được sử dụng ở một số kênh: VTV2 Kênh truyền hình quốc gia (duy nhất tại chương trình Thời sự phát lại lúc 22h của VTV1 19h), HTV9, Kênh truyền hình nhân dân (chuyên mục Thắp sáng niềm tin), chương trình Cuộc sống vẫn tươi đẹp - VTV4 truyền hình đối ngoại của Đài truyền hình Việt Nam... và ít có phụ đề tiếng Việt, trong khi có tới 2 đài quốc gia, 64 đài địa phương, 5 kênh truyền hình, với tổng số 87 kênh phát thanh và 193 kênh truyền hình.<sup>9</sup> Đa số website của các bộ, cơ quan ngang bộ hiện nay đều chưa ứng dụng các phần mềm hỗ trợ người khuyết tật nhìn tiếp cận thông tin, ngoại trừ website của Bộ Thông tin truyền thông. Chính vì vậy, người khuyết tật, đặc

---

<sup>8</sup> <http://m.antoanthongtin.vn/chinh-tri---xa-hoi/hoi-nghi-bao-chi-toan-quoc-tong-ket-nam-2019-trien-khai-nhiem-vu-nam-2020-105734>

<sup>9</sup> nt

biệt là người khuyết tật nghe, nói và người khuyết tật nhìn đang bị hạn chế rất nhiều trong việc tiếp nhận các thông tin, ảnh hưởng đến quyền lợi trực tiếp của họ.

## **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 14:** Nhà nước nên ban hành Quy chuẩn, tiêu chuẩn tiếp cận với người khuyết tật theo hướng thiết giao thông kế phổ quát.

**Khuyến nghị số 15:** Bộ xây dựng và Bộ Giao thông vận tải tổ chức rà soát, kiểm tra, đánh giá thực trạng cải tạo, nâng cấp các công trình công cộng, hạ tầng giao thông, phương tiện giao thông theo tiêu chuẩn quốc gia về tiếp cận sử dụng đối với người khuyết tật; báo cáo UBND về người khuyết tật để có biện pháp đẩy nhanh các hoạt động đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Người khuyết tật năm 2010 tại các điều 40, 41, 42 và các quy định có liên quan.

**Khuyến nghị số 16:** Chính phủ, Bộ Tài chính và HĐND, UBND cấp tỉnh thành phố cần ưu tiên bố trí ngân sách trung ương và địa phương hàng năm để ưu tiên cải tạo, nâng cấp các công trình công cộng, hạ tầng giao thông xây dựng từ trước năm 2010, đảm bảo tiếp cận sử dụng theo hướng thiết kế phổ quát.

**Khuyến nghị số 17:** Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải tăng cường công tác tập huấn phổ biến quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và giao thông tiếp cận; tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định liên quan đến quyền của người khuyết tật, các chế độ hỗ trợ, ưu đãi dành cho người khuyết tật trong lĩnh vực giao thông vận tải đối với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giao thông vận tải. Đồng thời bổ sung, tăng cường nhiệm vụ giám sát vấn đề tiếp cận trong các ban kiểm tra giám sát tại địa phương, trong đó có vai trò chủ đạo và tham gia đầy đủ của lãnh đạo Hội người khuyết tật trong Ban công tác về người khuyết tật tỉnh/thành phố.

**Khuyến nghị số 18:** Ủy ban quốc gia về người khuyết tật thiết lập đường dây nóng để nhận phản ánh vấn đề liên quan đến người khuyết tật, trong đó đặc biệt ưu tiên vấn đề tiếp cận các công trình xây dựng, giao thông công cộng tại các tỉnh. Hình thức của đường dây nóng cần đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật ở tất cả các dạng tật, thuộc các khu vực sinh sống khác nhau.

**Khuyến nghị số 19:** Chính phủ bổ sung quy định xử phạt hành chính đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác bến xe, trạm dừng nghỉ, cung cấp dịch vụ vận tải hành khách không thực hiện hoặc thực hiện không đúng lộ trình cải tạo, nâng cấp xe, bến xe, trạm dừng nghỉ để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận. Đồng thời, cần tăng chế tài xử phạt để mang tính răn đe nhiều hơn đối với các trường hợp không thực



hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về hỗ trợ người khuyết tật, quy định về miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật khi tham gia giao thông.<sup>10</sup>

**Khuyến nghị số 20:** Quốc hội cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định tại Điều 43 của Luật người khuyết tật năm 2010 theo hướng đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Luật tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật khác có liên quan. Trong đó, cần khẳng định rõ chính sách: *“Người khuyết tật có quyền tiếp cận với những nội dung thông tin liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ và những thông tin hợp pháp khác theo quy định của pháp luật tiếp cận thông tin và pháp luật khác có liên quan.”*

**Khuyến nghị số 21:** Chính phủ xem xét bãi bỏ quy định tại Nghị định số 13/2018/NĐ-CP về hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan. Chính phủ nên tiến hành yêu cầu bắt buộc các cơ quan phải đảm bảo điều kiện tiếp cận thông tin cho người khuyết tật, không thể lấy lý do điều kiện để không thực hiện hoạt động đảm bảo tiếp cận thông tin của người khuyết tật.

**Khuyến nghị số 22:** Nhà nước và Chính phủ xây dựng lộ trình hoặc chiến lược cụ thể về xây dựng Trang thông tin điện tử tiếp cận với người khuyết tật của cơ quan; tăng cường kỹ năng hướng dẫn phù hợp với từng dạng khuyết tật của cán bộ đầu mối cung cấp thông tin, cung cấp tài liệu in bằng chữ nổi là một hoạt động thiết thực nhất tại thời điểm hiện nay, đặc biệt khi Luật tiếp cận thông tin năm 2016 đã có hiệu lực thi hành.

**Khuyến nghị số 23:** Các website của các cơ quan nhà nước cần áp dụng đồng bộ tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng CNTT & TT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT, Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT của Bộ TT&TT.

**Khuyến nghị số 24:** Nhà nước tăng cường các giải pháp khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp viễn thông, các cơ quan, tổ chức, cá nhân đẩy mạnh việc nghiên cứu, đầu tư, áp dụng các công nghệ hiện đại, công nghệ mới về thông tin và truyền thông phục vụ người khuyết tật.

**Khuyến nghị số 25:** Cần nhiều kênh truyền hình có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, đồng thời, cần bắt buộc có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu trên kênh thời sự VTV1 phát lúc 19h00 là thời điểm để người khuyết tật nghe, nói có thể theo dõi thuận tiện. Điều này cũng góp phần tăng cường cơ hội tiếp cận thông tin của người khuyết tật.

---

<sup>10</sup> Ví dụ: Cần nghiên cứu tăng mức xử phạt tại điểm a khoản 6 Điều 31 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (hiện nay mức phạt tiền 50 nghìn đến 60 nghìn đối với hành vi không hỗ trợ hành khách là người khuyết tật...).

## Vấn đề ưu tiên 5: Giáo dục và đào tạo đối với người khuyết tật

21. Việt Nam đã có nhiều chính sách quy định về giáo dục đối với người khuyết tật như Luật giáo dục, Luật Người khuyết tật năm 2010 và nhiều thông tư liên quan trực tiếp đến giáo dục cho người khuyết tật. Trong đó, Luật giáo dục có đề cập việc trẻ em khuyết tật được tiếp cận tất cả loại hình giáo dục. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có quy định cụ thể về việc Nhà nước có nghĩa vụ “đảm bảo một hệ thống giáo dục hoà nhập ở tất cả các cấp và chương trình học tập suốt đời” như quy định của UNCRPD.
22. Việt Nam xác định giáo dục hoà nhập là hình thức phổ biến nhằm thúc đẩy quyền được tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật bên cạnh phát triển loại hình giáo dục chuyên biệt khác, để đảm bảo quyền học tập của mọi người khuyết tật. Trong khảo sát người khuyết tật từ 5 - 24 tuổi đang đi học thì phân bố cơ cấu trường học là 91,6% tại trường lớp hoà nhập - nơi người khuyết tật và người không khuyết tật học chung [2, p. 221]. Qua tham vấn cha mẹ, trẻ em và giáo viên đã và đang tham gia giáo dục hoà nhập, 91,8% những người được hỏi đều đồng ý giáo dục hoà nhập giúp trẻ khuyết tật được hưởng quyền bình đẳng trong tiếp cận giáo dục như mọi trẻ em khác [6, p. 53].
23. Luật người khuyết tật năm 2010 vẫn phân loại khuyết tật theo 06 dạng khuyết tật gồm 5 dạng chính và một phân loại khác, vô tình làm những dạng tật không được nêu trực tiếp trong Luật (như tự kỷ)<sup>11</sup> khi tham gia vào các hoạt động giáo dục bị giảm cơ hội được hỗ trợ từ các chính sách của Nhà nước và của ngành giáo dục.
24. Trong thực tế, tỷ lệ biết chữ của người khuyết tật thấp (74,4%) so với tỷ lệ biết chữ chung của toàn quốc (92,68%) và của người không khuyết tật (94,31%). Tỷ lệ phụ nữ khuyết tật biết chữ (69,8%) cũng thấp hơn so với tỷ lệ này ở nam giới khuyết tật (81,6%) và ở nông thôn (72,5%) thấp hơn so với thành thị (80,2%) [2, p. 217].
25. Trình độ học vấn của người khuyết tật thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Trong tương quan người khuyết tật chiếm 7,06% dân số từ 2 tuổi trở lên thì số người khuyết tật chiếm 15,37% số người chưa hoàn thành bậc tiểu học. [2, p. 180]. Trong nhóm dân số là người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên, vấn đề trình độ học vấn càng thể hiện rõ cơ hội học tập của người khuyết tật với hơn một nửa số người khuyết tật chưa học hết tiểu học. Điều đáng lưu ý là sự chênh lệch giảm dần giữa tỷ lệ người khuyết tật hoàn thành tiểu học, trung học cơ sở và hoàn thành trung học phổ thông là rất đáng kể, thể hiện sự khó khăn cho người khuyết tật để tiếp cận bậc giáo dục cao hơn [2, p. 227].

---

<sup>11</sup> Điều 3 Luật người khuyết tật năm 2010, Điều 3

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	TC nghề, TCCN	Cao đẳng, ĐH trở lên
Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo	100%	54,74	23,41	14,82	3,68	1,26	2,09
Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo	100%	23,79	26,31	25,66	10,62	3,85	9,75

Bất bình đẳng giới giữa nam khuyết tật và nữ khuyết tật cũng thể hiện trong tương quan về trình độ học vấn ở các cấp, tỷ lệ nữ khuyết tật luôn thấp hơn nam khuyết tật tương ứng với mức cao đẳng trở lên và THPT là 3,39% và 5,62% ở nam và 1,2% và 2,4% ở nữ. [2, pp. 227, 229].

26. Thống kê số liệu liên quan đến tỷ lệ người khuyết tật đi học tại các cấp và theo từng dạng tật, từng địa phương còn thiếu và chưa thống nhất. Do đó, công tác quản lý, lập kế hoạch sẽ khó được thực hiện đúng nhu cầu thực tế. Theo Báo cáo của UBQG về người khuyết tật năm 2017, tổng số trẻ em khuyết tật đi học tiểu học (2016 - 2017) là 56.802 trẻ mà không có số lượng trẻ khuyết tật trong độ tuổi tương ứng [7]. Trong khi theo Điều tra quốc gia Người khuyết tật 2016, tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học của trẻ em khuyết tật là 88,4%.
27. Số liệu tại một số khảo sát tại địa phương cũng chỉ rõ nhiều trẻ em khuyết tật còn chưa được đến trường [8]. Đối với nhóm trẻ khuyết tật trí tuệ và nhóm trẻ thần kinh, tâm thần, mới chỉ có 9% số trẻ em trong vùng được khảo sát tại TP. Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế đang đi học và có đến 59% số em đã đi học và hiện đang bỏ học [9]. Trong số những người khuyết tật đi học, theo kết quả khảo sát trong Báo cáo thực địa, khi phỏng vấn người trưởng thành khuyết tật, phát hiện 53,7% đã từng bỏ học và số lượng người đi học thì có 64,5% gặp khó khăn liên quan đến tình trạng khuyết tật.
28. Về lý do bỏ học của những người khuyết tật, theo Báo cáo thực địa năm 2016, tiếp cận trường học được xem như là một trong những nguyên nhân chính (60,7% số trường thiếu đường dốc, thiếu thang máy và diện tích nhà vệ sinh nhỏ) [10] và điều kiện trường lớp không phù hợp với tình trạng khuyết tật (29,2%). Bản thân người khuyết tật tự ti, mặc cảm về bản thân (50%); khó khăn trong tiếp thu kiến thức do tình trạng khuyết tật (29,6%). Gia đình không đủ điều kiện kinh tế để cho trẻ em đi học (52%). Ngoài ra, nhiều cha mẹ và gia đình trẻ em khuyết tật, đặc biệt là nhóm trẻ em khuyết tật nặng còn chưa có nhận thức đúng đắn về quyền và khả năng học tập của trẻ em khuyết tật. Tại trường học, trẻ bị bạn bè chế giễu, trêu chọc, xa lánh, không tôn trọng (38,5%). Một số nhà trường có xu hướng không tiếp nhận trẻ em khuyết tật dạng nặng với lý do không

có người chăm sóc [8, p. 8]. Một số giáo viên vẫn có những cách ứng xử làm trẻ thấy bị phân biệt đối xử và có ảnh hưởng đến việc muốn đến trường của các em [8, p. 9].

29. Việc không có số liệu và đánh giá cụ thể về trẻ em khuyết tật nặng tại các cơ sở giáo dục nên khó có thể phân tích nhận định về nhóm trẻ em này. Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định phương thức giáo dục gồm giáo dục hoà nhập, giáo dục bán hoà nhập và giáo dục chuyên biệt. Tuy nhiên, với việc khuyến khích GDHN, các loại hình giáo dục khác như bán hòa nhập và đặc biệt chưa được đầu tư thỏa đáng; các hình thức giáo dục linh hoạt khác tại cộng đồng như giáo dục từ xa, hay giáo dục tại nhà, tại cộng đồng cũng không được khuyến khích phát triển [10, p. 23] [11, p. 39].
30. Điều kiện thực hiện hoạt động giáo dục có chất lượng còn đang hạn chế do thiếu về cả số lượng và chất lượng giáo viên có kiến thức và phương pháp dạy trẻ khuyết tật [12]. Hầu hết các trường giáo dục hoà nhập chưa có giáo viên hoặc nhân viên hỗ trợ trẻ em khuyết tật, đặc biệt là trẻ em khuyết tật nghe nói và trẻ em tự kỷ tại trường nên giáo viên đứng lớp chưa có phương pháp phù hợp để giảng dạy. Do vậy, nhiều trẻ em gặp khó khăn trong học tập và bỏ học giữa chừng hoặc đến lớp mà không thực sự được giáo viên dạy. Việc thực thi chế độ, chính sách hỗ trợ, phụ cấp cho giáo viên<sup>12</sup> là người trực tiếp dạy trẻ em mới chỉ được thực hiện ở một vài địa phương.
31. Hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập cấp tỉnh - một giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục hoà nhập chưa được phủ rộng trên toàn quốc. Theo Báo cáo tại Hội thảo đối thoại chính sách của Bộ GD&ĐT năm 2018, toàn quốc mới chỉ có 20 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập, trong khi đó số giáo viên hoặc nhân viên hỗ trợ ở các trường chưa được đào tạo và chưa có biên chế. Dù Bộ GD&ĐT có xây dựng Ban chỉ đạo GDHN ở cấp tỉnh nhưng chưa có báo cáo đánh giá hiệu quả cụ thể.
32. Việc di chuyển, đi lại và tiếp cận từ nhà đến trường của trẻ gặp nhiều rào cản, đặc biệt đối với nhóm trẻ em khu vực nông thôn và miền núi, do đặc điểm đường làng, lối xóm thường nhỏ, ven ruộng.
33. Khả năng tiếp cận vật lý trường học ảnh hưởng rất lớn tới việc tham gia giáo dục của trẻ em khuyết tật (chiếm 60% nguyên nhân bỏ học như phân tích ở trên). Theo UNICEF, một trong những nguyên nhân chính của việc trẻ em khuyết tật không đi học là do không tiếp cận được trường học, cũng như hạn chế trong việc đi lại từ nhà đến trường. Theo Báo cáo Khảo sát về Khả năng tiếp cận trường học, 12 trường học được khảo sát ở 03

---

<sup>12</sup> Điều 29 Luật người khuyết tật 2010 và Nghị định 28/2012/NĐ-Cp

tính đều chưa có thiết kế đảm bảo tiếp cận cho học sinh khuyết tật [13, p. 5]. Kể cả với công trình mới cũng không có thiết kế xây dựng tuân thủ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng cho người khuyết tật tiếp cận” (QCVN 10:2014/BXD).

34. Mặc dù hầu hết các trường học được trang bị đầy đủ trang thiết bị cho các lớp học và phòng chức năng, nhưng trang thiết bị tiếp cận cho học sinh khuyết tật ở các trường học hòa nhập còn thiếu, đặc biệt đối với những học sinh có khuyết tật về thể chất. Hầu hết các trường trong khảo sát đều sử dụng bàn liền ghế và không điều chỉnh chiều cao được. Ở một số trường học, tuy bàn ghế được tách rời và có thể được sắp xếp phù hợp cho học sinh khuyết tật nhưng tất cả các bàn ghế không thể điều chỉnh được độ cao thấp nên học sinh dùng xe lăn không thể sử dụng được [13, p. 5].
35. Thiết bị học tập đặc thù như chữ nổi Braille, dụng cụ hỗ trợ thị lực và vận động, sách, băng hình/sách ngôn ngữ ký hiệu cho trẻ khuyết tật nghe nói... chưa được quản lý và theo dõi một cách hệ thống. Hiện chưa có quy định danh mục tối thiểu bắt buộc nên việc cung cấp và quản lý thiết bị hỗ trợ đặc thù cho trẻ khuyết tật còn bị bỏ ngỏ, dẫn đến việc thiếu trang thiết bị cơ bản đảm bảo chất lượng giáo dục cho trẻ em khuyết tật.
36. Ứng dụng CNTT chưa được khuyến khích đưa vào các hoạt động giáo dục chính thống mặc dù CNTT đã được nghiên cứu có thể hỗ trợ tích cực cho trẻ có khuyết tật đặc biệt và có giao tiếp đặc thù. Người khiếm thị, khiếm thính cần nhiều trợ giúp về CNTT để tiếp cận tài liệu học tập ở các bậc học cao hơn.

## **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 26:** Nhà nước và Chính phủ ban hành quy định đảm bảo (bao gồm cả chế tài giám sát) các cơ sở giáo dục thực hiện giáo dục hòa nhập có chất lượng ở tất cả các cấp để người khuyết tật tham gia bình đẳng và tránh chỉ theo dõi số liệu thống kê của trẻ nhập học.

**Khuyến nghị số 27:** Nhà nước và Chính phủ nên mở rộng các mô hình giáo dục linh hoạt khác tại cộng đồng như giáo dục từ xa, giáo dục tại nhà, tại cộng đồng song song với các loại hình hiện có, nhằm tạo thuận lợi cho các trẻ có dạng và mức độ khuyết tật khác nhau, đặc biệt là trẻ khuyết tật nặng và trẻ khuyết tật đặc biệt nặng.

**Khuyến nghị số 28:** Chính phủ và các Bộ ngành liên quan xây dựng hệ thống thống kê đồng nhất để theo dõi theo số lượng và chia dạng tật của người khuyết tật trong độ tuổi đi học. Việc này giúp công tác lập kế hoạch, dự trù ngân sách và nguồn lực hỗ trợ giáo dục trẻ em khuyết tật được thuận lợi và chính xác hơn.

**Khuyến nghị số 29:** Chính phủ, Bộ tài chính, Bộ GD&ĐT dành ngân sách hằng năm cho chương trình giáo dục trẻ em khuyết tật trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Các hoạt động hỗ trợ cần ngân sách bao gồm nhân viên hỗ trợ, các trung tâm hỗ trợ, tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý, các hoạt động hỗ trợ trực tiếp trẻ tại trường và từ nhà đến trường... Đặc biệt, mỗi năm ngành GD&ĐT cần dành một phần ngân sách để đầu tư mua sắm và ban hành danh mục tối thiểu cho thiết bị, đồ dùng học tập, học liệu, vật liệu đặc thù cho giáo dục trẻ em khuyết tật, có những bộ sách chuyên khảo, sách hướng dẫn giảng dạy từng dạng khuyết tật dành cho giáo viên, cha mẹ học sinh để giúp trẻ học tập tốt hơn.

**Khuyến nghị số 30:** Bộ GD&ĐT tăng cường thúc đẩy thực hiện vai trò của các ban chỉ đạo giáo dục hoà nhập ở cấp trung ương và địa phương, làm đầu mối giữa Bộ GD&ĐT và các Bộ ngành liên quan khác, đồng thời xử lý các vấn đề liên quan đến giáo dục cho người khuyết tật ở từng cấp tương ứng.

**Khuyến nghị số 31:** Bộ GD&ĐT đảm bảo giáo viên được đào tạo, tập huấn phương pháp dạy trẻ em khuyết tật phù hợp và phân bổ, xây dựng lực lượng nhân viên hỗ trợ giáo dục, giáo viên có bằng cấp về giáo dục theo dạng tật, nhân viên công tác xã hội cho người khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

**Khuyến nghị số 32:** Chính phủ và UBND, HĐND các địa phương mở rộng xây dựng các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN các cấp, xây dựng phòng hỗ trợ giáo dục người khuyết tật tại các trường v.v. để thúc đẩy chất lượng giáo dục người khuyết tật và nâng cao tỷ lệ đi học và giảm thiểu tỷ lệ bỏ học của người khuyết tật. Chính quyền địa phương đảm bảo hệ thống hỗ trợ GDHN từ các trung tâm - trường học - cộng đồng được thành lập và vận hành hiệu quả, đảm bảo có ngân sách thường xuyên cho những hoạt động này.

**Khuyến nghị số 33:** Bộ GD&ĐT và Bộ Xây dựng tiến hành đánh giá mức độ tiếp cận của toàn bộ hệ thống trường học và cơ sở giáo dục theo Quy chuẩn QCVN 10:2014/BXD. Từ đó, Chính phủ và chính quyền địa phương cần đảm bảo điều chỉnh, sửa chữa với những công trình hiện có và giám sát xây dựng với những công trình mới để đảm bảo quy chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật sử dụng. Nhà nước cũng cần bố trí ngân sách cho việc điều chỉnh tiếp cận này.

**Khuyến nghị số 35:** Chính phủ nên tăng cường đầu tư cho các nghiên cứu khoa học kỹ thuật về phương tiện, công cụ hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật. Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thiết bị, vật liệu, học liệu đặc thù cho giáo dục trẻ khuyết tật. Bộ GD&ĐT và các cơ sở chuyên môn (viện nghiên cứu, các

trường đại học, cao đẳng) cần tăng cường nghiên cứu đưa ứng dụng CNTT dành cho người khuyết tật nghe, nói, người khuyết tật nhìn, người khuyết tật trí tuệ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

**Khuyến nghị số 36:** Chính phủ nên có chương trình nâng cao nhận thức và kiến thức cho cộng đồng cha mẹ của trẻ em khuyết tật và cha mẹ học sinh khác trong trường về giáo dục trẻ em khuyết tật. Đồng thời, tăng cường nâng cao nhận thức của hệ thống các trường đại học và cao đẳng để thực hiện tốt các quy định hiện hành hỗ trợ sinh viên khuyết tật (tuyển sinh, học tập, tài liệu học tập, hỗ trợ nghiên cứu khoa học...).

### **Vấn đề ưu tiên 6: Chăm sóc y tế đối với người khuyết tật**

***Hệ thống BHYT còn chồng chéo, chưa bình đẳng và chưa đảm bảo quyền được cung cấp những dịch vụ y tế đặc biệt***

37. Hiện nay, số người khuyết tật có bảo hiểm y tế chiếm tỷ lệ cao hơn số người không khuyết tật (90,1% so với 80,1%) do những phúc lợi mà người khuyết tật nhận được từ một số chương trình của Chính phủ và cũng thể hiện những nỗ lực của Chính phủ trong việc cung cấp BHYT cho người khuyết tật [2, p. 260]. Tuy nhiên, đối tượng người khuyết tật được hưởng chính sách BHYT lại hạn chế. Theo Luật Bảo hiểm y tế năm 2009, Luật bảo hiểm y tế sửa đổi bổ sung năm 2014 và Luật người khuyết tật năm 2010 quy định chỉ người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được cấp thẻ BHYT miễn phí và được hỗ trợ 100% chi phí khám chữa bệnh. Đến năm 2017 cả nước có 912.327 người khuyết tật nặng được cấp thẻ BHYT theo quy định của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và trên 170.000 người khuyết tật nhẹ thuộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách xã hội được cấp thẻ BHYT (bằng 18,6% so với nhóm người khuyết tật nặng) [7]. Có thể thấy, nếu không thuộc các đối tượng bảo trợ xã hội khác, người khuyết tật mức độ nhẹ hầu như không được hưởng bất kỳ chính sách ưu tiên về BHYT. Trong khi đó, tỷ lệ có việc làm của người khuyết tật thấp đồng nghĩa với việc người khuyết tật nhẹ không nằm trong diện mua BHYT bắt buộc theo cơ sở lao động. Loại bảo hiểm bắt buộc này được hưởng hỗ trợ một phần từ phía chủ lao động.<sup>13</sup> Như vậy, nếu người khuyết tật nhẹ không có việc làm tự nguyện tham gia BHYT (không được hỗ trợ chi phí mua BHYT) cần chi trả khoảng 804.600 đồng/năm<sup>14</sup> (chiếm tỷ lệ 20% so với thu nhập bình quân một người/tháng chung của cả nước [14]). Hơn nữa đối tượng này cũng không trong diện nhận trợ cấp xã hội hàng tháng. Trong khi đó, tỷ lệ người khuyết tật đã bị ốm, bệnh, chấn thương hoặc có sử dụng dịch vụ y tế là 91,5% và cao hơn gần 20% so với

<sup>13</sup> Điều 13 Luật Bảo hiểm y tế 2009 sửa đổi bổ sung 2014

<sup>14</sup> Tính từ ngày 1/7/2019

người không khuyết tật [2, p. 239]. Mức sống thấp, phải chi trả nhiều chi phí cho quá trình khám bệnh chữa bệnh (đặc biệt là chi phí điều trị lâu dài) cùng với việc không có BHYT hỗ trợ chi phí khám bệnh chữa bệnh là nguyên nhân chính ngăn cản người khuyết tật nhẹ không thực hiện được quyền chăm sóc sức khỏe bình đẳng như những người khác.

38. Về phạm vi chi trả BHYT đối với nhóm người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, hiện nay mới chỉ chi trả một số dịch vụ cơ bản mà chưa bao gồm những dịch vụ kỹ thuật cao hay các dụng cụ đặc thù cho người khuyết tật.<sup>15</sup> Cụ thể, những dụng cụ chỉnh hình PHCN như chân tay giả, máy trợ thính, phương tiện trợ giúp vận động trong khám bệnh, chữa bệnh và PHCN lại thuộc **danh mục không được hưởng BHYT**,<sup>16</sup> trong khi những dụng cụ trợ giúp đó có thể tác động lớn đến khả năng của người khuyết tật khi tham gia vào xã hội.<sup>17</sup> Hoặc các dịch vụ can thiệp tâm lý cho người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần không nằm trong danh mục được BHYT chi trả, do vậy cho dù được cấp BHYT miễn phí, nhưng người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần vẫn phải trả tiền khi sử dụng các dịch vụ hỗ trợ tâm lý, xã hội trong khoảng thời gian dài, thậm chí là cả đời. Hơn nữa, người khuyết tật thần kinh, tâm thần cần điều trị dài ngày nhưng phạm vi thanh toán của BHYT chi trả viện phí khi người khuyết tật nằm điều trị nội trú trong bệnh viện 24/24 giờ, hoặc chỉ chi trả điều trị nội trú ban ngày đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học cổ truyền và như vậy, người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần khó có thể vừa điều trị, vừa hòa nhập cộng đồng vì không có thời gian tương tác với môi trường bên ngoài. Điều này làm giảm khả năng sử dụng các dịch vụ hỗ trợ tâm lý xã hội của người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần và ảnh hưởng đến hiệu quả điều trị và PHCN.

39. Phạm vi hưởng BHYT còn chông chéo khi người khuyết tật thuộc diện được cấp BHYT miễn phí dành cho người khuyết tật nhưng vẫn phải chi trả chi phí mua BHYT bắt buộc khi tham gia lao động.<sup>18</sup> Việc này vừa ảnh hưởng đến quyền lợi và quyền chăm sóc sức khỏe của người khuyết tật, vừa gây khó khăn cho việc quản lý đối tượng tham gia BHYT khi một người có đến hai thẻ BHYT thuộc hai đối tượng khác nhau.

***Người khuyết tật chưa tiếp cận được một cách đầy đủ và phù hợp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bao gồm cả cơ sở vật chất cũng và các dịch vụ hỗ trợ khác***

<sup>15</sup> Thông tư 35/2016/TT-BYT, Thông tư 50/2017/TT-BYT, Thông tư 37/2018/TT-BYT

<sup>16</sup> Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế 2009 sửa đổi 2014

<sup>17</sup> Theo Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2016, gần 6% người lớn gặp khó khăn khi đi bộ nếu không có công cụ trợ giúp, nhưng nếu có công cụ trợ giúp thì tỉ lệ này giảm xuống còn 1,46%

<sup>18</sup> Điều 12, 13 Luật Bảo hiểm y tế 2009 sửa đổi 2014



40. Người khuyết tật được tiếp cận với BHYT, nhưng BHYT chỉ có thể được sử dụng hiệu quả nếu các cơ sở y tế được trang bị các trang thiết bị phù hợp, có các dịch vụ hỗ trợ thích hợp và nhân viên y tế được đào tạo đầy đủ. Thực tế, chỉ có 16,9% số trạm y tế được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật. Trong đó, chỉ 22,4% số trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật, khoảng 41,7% số trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật [2, p. 159]. Người khuyết tật nhìn và khuyết tật nghe, nói còn gặp khó khăn khi không nghe hoặc nhìn được số thứ tự gọi, trong khi cơ sở y tế thì chưa trang bị các bảng hiệu, loa để người khuyết tật nhận biết, thiếu tài liệu bằng chữ nổi để giao tiếp với người khiếm thị, không có phiên dịch trợ giúp khi khám chữa bệnh. Mặc dù số bệnh viện có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật nghe, nói trong năm 2017 tăng 10% so với năm 2016 [7, p. 17] nhưng tỷ lệ này chủ yếu ở các thành phố lớn và còn rất thấp so với nhu cầu của người khuyết tật.
41. Số cán bộ, nhân viên được đào tạo kiến thức về người khuyết tật cũng chiếm tỷ lệ rất thấp, thiếu kinh nghiệm giao tiếp với những người gặp khó khăn về nhận thức hoặc thực hiện hành vi. Trung bình, mỗi trạm y tế có chưa đến 1 nhân viên được đào tạo về các dịch vụ PHCN. Trên toàn quốc, có 12,6% số nhân viên trạm y tế xã hoặc phường được đào tạo về PHCN, tức là cứ 8 nhân viên y tế xã hoặc phường thì chỉ có 1 người được đào tạo về PHCN cho người khuyết tật [2, p. 160].

***Các chương trình, kỹ thuật và dịch vụ chuyên sâu về PHCN còn thiếu, hạn chế về nguồn lực và chưa được phổ biến với người khuyết tật***

42. Trong cả nước có 57,3% số trạm y tế có chương trình PHCN, 90% số trạm y tế thực hiện giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật và 88,3% số trạm y tế có tài liệu theo dõi người khuyết tật. Tuy nhiên, số lượng người khuyết tật sử dụng các dịch vụ PHCN ở trạm y tế lại rất ít. Điều đó có nghĩa là dù có 90% số xã, phường, thị trấn có các biện pháp giải quyết vấn đề sức khỏe của người khuyết tật, thì vẫn có nhiều người khuyết tật không tiếp cận được với các dịch vụ PHCN để cải thiện khả năng hoạt động của họ [2, p. 158].
43. Các dịch vụ PHCN, phẫu thuật chỉnh hình PHCN hiện ít được phổ biến đối với người khuyết tật. Trong năm 2016, số người khuyết tật sử dụng các dịch vụ PHCN chỉ chiếm tỷ lệ 2,3% và các dịch vụ về phẫu thuật chỉnh hình PHCN chỉ có chiếm tỷ lệ 1,0% [2, p. 254]. Nhóm người có mức sống cao hơn thì có số người sử dụng các dịch vụ, kỹ thuật PHCN chiếm tỷ lệ cao hơn. Điều này một phần do BHYT chưa chi trả cho các dụng cụ hỗ trợ, dụng cụ chỉnh hình PHCN, trong khi chi phí đối với các dụng cụ đó lớn

hơn so với khả năng chi trả của người khuyết tật. Tỷ lệ người khuyết tật đến các cơ sở PHCN cũng rất hạn chế khi chỉ có 1,2% tổng số người khuyết tật đến các cơ sở PHCN trong năm 2016. Tỷ lệ này không quá chênh lệch ở nông thôn và thành thị cũng như phân chia theo các vùng.

44. Hệ thống đào tạo các lĩnh vực chuyên sâu của ngành PHCN còn thiếu và chưa phát triển mạnh. Kỹ thuật PHCN gồm 04 nhóm (vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, âm ngữ trị liệu và tâm lý trị liệu) nhưng hiện nay Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Sức khỏe trình độ đại học của Bộ giáo dục mới chỉ đưa ra chương trình khung chuẩn đối với Vật lý trị liệu.<sup>19</sup> Đối với các kỹ thuật chuyên sâu như hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu mới chỉ dừng lại ở việc lồng ghép một số giờ học trong chương trình đào tạo đại học chuyên ngành vật lý trị liệu ở một số trường như Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng và Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh...<sup>20</sup> Việc lồng ghép này cũng không được liên tục mà theo từng năm và chưa có một chương trình đào tạo chung, cũng chưa có hệ thống đào tạo chuyên nghiệp ở các cấp độ. Điều này dẫn đến việc thiếu thống nhất về các tiêu chuẩn đào tạo và thực hành, gây khó khăn cho việc xin cấp giấy phép hành nghề, hạn chế cơ hội việc làm và ảnh hưởng đến sự phát triển chuyên nghiệp của các ngành chuyên sâu này.
45. Nguồn nhân lực tham gia cung cấp dịch vụ chuyên sâu về PHCN hạn chế và chưa đồng đều. Ngành học PHCN, kỹ thuật PHCN đã được đưa vào chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng của nhiều cơ sở giáo dục đại học, tuy nhiên, chương trình đào tạo của ngành này hiện nay hầu hết tập trung vào kỹ thuật vật lý trị liệu – một trong những kỹ thuật chuyên khoa của ngành PHCN. Hiện nay chưa có số liệu chính thống nào về số liệu lượng bác sĩ chuyên sâu về PHCN, số lượng kỹ thuật viên PHCN chia theo từng lĩnh vực chuyên sâu. Tuy nhiên, ngành Vật lý trị liệu có 12 trường Đại học có liên kết bằng thạc sĩ Vật lý trị liệu (hoặc bằng cấp cao hơn), trong khi chỉ có khoảng 50 người được đào tạo về hoạt động trị liệu trình độ đại học từ năm 2017, khoảng 2000 người được đào tạo ngắn hạn về âm ngữ trị liệu (4 ngày, 3 tháng hoặc 6 tháng) và có hiện khoảng 300 kỹ thuật viên chính hình. 66,7% số các đơn vị bệnh viện và trường học cho biết rằng họ cần thêm ít nhất là 03 chuyên viên âm ngữ trị liệu để đáp ứng các nhu cầu dịch vụ hiện nay [15].

---

<sup>19</sup> Thông tư 01/2012/TT-BGDĐT về Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành khoa học Sức khỏe, trình độ đại học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành

<sup>20</sup> <https://kcb.vn/hoi-thao-phat-trien-dao-tao-hoat-dong-tri-lieu-tai-viet-nam.html>

### ***Các dịch vụ và thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người khuyết tật chưa tiếp cận với các nhóm dạng tật***

46. Năm 2011, Chính phủ ban hành Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, theo đó, cải thiện SKSS cho các nhóm dân số đặc thù (bao gồm người khuyết tật) là một trong những mục tiêu chiến lược. Chiến lược này đưa ra chỉ tiêu mong đợi là tăng tỷ lệ tiếp cận dịch vụ chăm sóc SKSS của các nhóm đặc thù lên 50% năm 2020. Tuy nhiên, trên thực tế, số liệu về tỷ lệ tiếp cận dịch vụ chăm sóc SKSS của nhóm này chưa có nên chưa có cơ sở để kết luận được các chỉ tiêu này [16].
47. Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các chương trình, thông tin về chăm sóc SKSS và SKTD là rất thấp. Theo Báo cáo nghiên cứu *Xóa bỏ kỳ thị - Quan điểm và đánh giá của người khuyết tật*, 78% số người khuyết tật chưa bao giờ đi khám hay tư vấn về SKTD và 76% số người chưa từng được khám hay tư vấn SKSS. Một trong những lý do của thực trạng này là do người khuyết tật không đến được các cơ sở y tế chủ yếu do vấn đề tiếp cận dịch vụ như đã nêu ở phần trên.

### ***Vấn đề về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật thần kinh, tâm thần***

48. Chính phủ đã rất nỗ lực trong việc ban hành các văn bản pháp quy bảo vệ quyền của người khuyết tật, bao gồm cả nhóm khuyết trí tuệ, thần kinh, tâm thần, nhưng việc thực thi các văn bản này còn hạn chế. Báo cáo chung Tổng quan ngành Y tế năm 2014 đánh giá những khó khăn trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm thực hiện chính sách về sức khỏe tâm thần của Việt Nam chưa toàn diện, thiếu tầm nhìn dài hạn [17, p. 224]. Cho tới thời điểm này Việt Nam chưa có luật về sức khỏe tâm thần nói chung và những quy định mang tính pháp lý về sức khỏe tâm thần của trẻ em nói riêng. Chương trình sức khỏe tâm thần quốc gia tập trung vào bệnh tâm thần phân liệt, bệnh động kinh và một phần về điều trị trầm cảm, do vậy cũng mới chỉ có các phác đồ điều trị cho nhóm bệnh này, trong khi bỏ sót một số rối loạn tâm thần phổ biến khác, chưa quan tâm toàn diện đến các đối tượng đặc biệt: trẻ em, vị thành niên, phụ nữ có thai, bà mẹ, người trong các trại giam, người bị rối loạn tâm thần sau thiên tai, thảm họa.
49. Chính phủ đã có nhiều cải thiện về khả năng tiếp cận với các dịch vụ sức khỏe tâm thần và có phân bổ ngân sách phát triển nguồn nhân lực như bác sĩ tâm thần, điều dưỡng tâm thần, cán bộ tâm lý lâm sàng, cán bộ công tác xã hội. Tuy nhiên, các chương trình đào tạo cán bộ tâm lý lâm sàng, công tác xã hội mới chỉ manh nha bắt đầu, vì vậy không đủ để đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần tại cộng đồng. Nhân lực cho ngành tâm thần chủ yếu là bác sĩ tâm thần tại các bệnh viện chuyên khoa

tuyên tỉnh, nên khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ của người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần đặc biệt ở khu vực nông thôn không cao [9, p. 21]. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần (điều trị bằng thuốc, can thiệp hành vi, giáo dục ngôn ngữ...) tại cũng không đồng đều ở các địa phương. Một số nhóm người bệnh tâm thần phân liệt được cấp thuốc miễn phí ở cộng đồng 2 lần/tháng theo Chương trình Chiến lược Quốc gia về sức khỏe tâm thần giai đoạn 2016-2025, và đây là dịch vụ điều trị duy nhất có ở cộng đồng dành cho người khuyết tật thần kinh, tâm thần. Thực tế các thuốc này không phải lúc nào cũng có.

### **Vấn đề về chăm sóc sức khỏe đối với trẻ em khuyết tật**

50. Trình độ, thiết bị y tế để phát hiện sớm và can thiệp kịp thời với trẻ em khuyết tật chưa đầy đủ và sẵn có tại tất cả các cấp huyện và tỉnh [8]. Các dịch vụ phát hiện sớm và các dịch vụ can thiệp chủ yếu có ở thành phố lớn hoặc theo các chương trình dự án của các tổ chức phi chính phủ. Cha mẹ trẻ em khuyết tật thường không được cung cấp kiến thức kịp thời về phát hiện sớm và can thiệp sớm, do vậy nhiều cha mẹ thường loay hoay tự tìm tòi các phương pháp chữa bệnh chưa được kiểm chứng. Điều này có thể khiến cho trẻ em khuyết tật chậm được can thiệp sớm để có cơ hội phục hồi sớm hơn.
51. Thiếu bộ công cụ đánh giá sàng lọc chuẩn cho trẻ em khuyết tật thần kinh, tâm thần, dẫn đến các bệnh việc sử dụng các công cụ khác nhau và làm theo cảm tính và ảnh hưởng đến việc xác định các mức độ can thiệp phù hợp.

### **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 37:** Chính phủ nên sửa đổi Luật Bảo hiểm y tế 2014 và các chính sách liên quan với các nội dung: (i) Mở rộng đối tượng được hỗ trợ cấp BHYT miễn phí bao gồm cả người khuyết tật mức độ nhẹ, đảm bảo tất cả người khuyết tật được tiếp cận BHYT bình đẳng; (ii) Mở rộng phạm vi thanh toán của BHYT đối với người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng khi sử dụng các dụng cụ hỗ trợ, dụng cụ chỉnh hình PHCN và các dịch vụ kỹ thuật cao trong quá trình khám bệnh chữa bệnh, PHCN; (iii) Mở rộng phạm vi danh mục vật tư y tế, trang thiết bị y tế thuộc danh mục thanh toán của BHYT (theo tỷ lệ hoặc theo giá trần), bao gồm cả các trang thiết bị hỗ trợ chỉnh hình, PHCN như kính cho người khiếm thị, máy trợ thính, ốc tai điện tử cho người khiếm thính; chân tay giả; một số thuốc cho người khuyết tật thần kinh, tâm thần...; (iv) điều chỉnh quy định về việc miễn đóng chi phí tham gia BHYT của người lao động là người khuyết tật đã được hưởng BHYT miễn phí theo chính sách khác.

**Khuyến nghị số 38:** Chính phủ và Bộ Y tế và các Bộ ngành khác có liên quan rà soát và ban hành các văn bản quy định các cơ sở y tế (công lập và tư nhân) phải cung cấp

hoặc có lộ trình cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và PHCN bình đẳng và phù hợp đối với người khuyết tật, bao gồm cả việc bố trí cơ cấu nhân sự, nhân viên hỗ trợ người khuyết tật, tiếp cận cơ sở vật chất, tiếp cận các trang thiết bị y tế hay các biện pháp đảm bảo người khuyết tật tiếp cận được thông tin y tế liên quan (như có nhân viên sử dụng ngôn ngữ ký hiệu hoặc có sẵn dịch vụ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu...).

**Khuyến nghị số 39:** Chính phủ và Bộ y tế nên đẩy mạnh và phát triển mới các chương trình PHCN dựa vào cộng đồng và dịch vụ PHCN sẵn có ở địa phương, đặc biệt là dành cho trẻ em khuyết tật và nhóm khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần và dạng tật đặc biệt nặng tối đa hóa khả năng sống độc lập của người khuyết tật.

**Khuyến nghị số 40:** Chính phủ nên ưu tiên trong phát triển đào tạo các lĩnh vực sâu và đa dạng trong chuyên ngành PHCN như đào tạo chính quy ở cả bậc cử nhân và thạc sĩ; thực hiện nghiên cứu khoa học và nghiên cứu đánh giá tình hình thực hiện ở Việt Nam. Đồng thời chính phủ cần rà soát và chuẩn hóa chương trình đào tạo gồm (i) Quy định về quá trình tham gia đào tạo; (ii) Các chuẩn thực hành; (iii) Quy định về việc tham gia hỗ trợ giám sát, hướng dẫn thực hành; (iv) Các tiêu chuẩn về phát triển chuyên môn liên tục.

**Khuyến nghị số 41:** Chính phủ nên đẩy mạnh các chương trình tăng cường nhận thức cộng đồng về các hoạt động PHCN bằng nhiều hình thức và các kênh truyền thông khác nhau. Điều này phù hợp với Khuyến nghị 5, Khuyến nghị 7 và Khuyến nghị 9 trong Báo cáo Toàn cầu về Tình hình Khuyết tật (Tổ chức Y tế Thế giới và Ngân hàng Thế giới, 2011). Những khuyến nghị này cũng đồng thời phù hợp với Mục tiêu 3, Mục tiêu 4 và Mục tiêu 17 trong Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (2015). Các chương trình nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh... cần sử dụng các phương thức đảm bảo tiếp cận, bao gồm chữ nổi Braille, ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh đơn giản ... phù hợp với đa dạng các dạng khuyết tật. Việc nâng cao nhận thức cộng đồng có thể bao gồm cả việc lồng ghép nội dung về khuyết tật trong các chương trình y tế học đường, y tế thôn bản.

## **Vấn đề ưu tiên 7: Đào tạo nghề nghiệp và việc làm đối với người khuyết tật**

52. Quyền được bảo hộ về việc làm, hỗ trợ về đào tạo nghề nghiệp của người khuyết tật theo pháp luật Việt Nam đã được ghi nhận khá đầy đủ trong Bộ luật lao động năm 2012, Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật người khuyết tật năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành và thương thích với CRPD. Tuy nhiên, trên thực tế thì vấn đề đào tạo nghề nghiệp và cơ hội có việc làm của người khuyết tật ở Việt Nam còn gặp không ít khó khăn, bất cập.

## Vấn đề đào tạo nghề nghiệp:

53. Số người khuyết tật được đào tạo nghề nghiệp phù hợp chiếm tỷ lệ chưa cao, cụ thể: cứ 100 người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên thì chỉ có 7 người được dạy nghề (7,3%), trong khi con số này ở người không khuyết tật là 22 người (21,9%) [2, p. 19]. Nhà nước cũng đã triển khai nhiều đề án trợ giúp người khuyết tật trong đào tạo nghề nghiệp nhưng chưa đạt được kết quả mong đợi. Có nhiều nguyên nhân khác nhau như:
54. Về tiếp cận các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề: (i) Công tác tuyên truyền các chính sách về đào tạo nghề nghiệp cho người khuyết tật ở một số địa phương chưa được thực sự quan tâm; (ii) kết cấu chương trình đào tạo nghề nghiệp quá nặng về lý thuyết, thiếu thực hành; (iii) thiếu giáo trình, cơ sở vật chất đặc thù và giáo viên dạy nghề cho người khuyết tật [18].<sup>21</sup> Chính vì vậy, các địa phương gặp nhiều khó khăn khi triển khai chương trình trợ giúp người khuyết tật liên quan đến đào tạo nghề nghiệp.
55. Nghề nghiệp mà người khuyết tật được đào tạo chưa đa dạng: Đào tạo nghề nghiệp cho người khuyết tật được triển khai theo một số nghề mặc định cho các nhóm khuyết tật khác nhau. Những nghề được đào tạo phổ biến nhất là nghề xoa bóp, máy tính và thủ công mỹ nghệ và đào tạo theo hình thức rập khuôn, lối mòn. Do đó, nhiều người khuyết tật không tiếp cận được những khoá đào tạo nghề phù hợp với khả năng và nguyện vọng của bản thân.
56. Việc tư vấn nghề cho người khuyết tật còn hạn chế: Mặc dù đa số các cơ sở đào tạo nghề nghiệp đã cố gắng trong tư vấn học nghề miễn phí cho người khuyết tật với các hình thức đa dạng, nhưng vẫn còn những hạn chế ở một vài địa phương. Theo kết quả của một khảo sát thực tiễn: Trong số những người được phỏng vấn chỉ có 4 người được tư vấn hướng nghiệp trước khi chọn nghề học. Tư vấn này đến từ người nhà chứ không phải theo chương trình tư vấn có chuyên môn. Số còn lại không được lựa chọn nghề cho tương lai [3]. Những mặc định về nghề nghiệp “ép” vào người khuyết tật và vào các môn dạy nghề nhất định. Ví dụ, những người khuyết tật vận động mặc định học và làm việc liên quan đến máy tính như thiết kế phần mềm hoặc chỉnh sửa ảnh. Người khiếm thị có nghề mặc định là tầm quất, đan chổi, làm tăm. Người điếc được mặc định làm may hay cắt tóc [3]. Do việc tư vấn hướng nghiệp cho người khuyết tật còn hạn chế dẫn đến việc lựa chọn học nghề của người khuyết tật hiện nay còn chưa thực sự phù hợp với khả năng, nguyện vọng của người khuyết tật. Điều này ảnh hưởng trực tiếp

---

<sup>21</sup> Xem thêm: <http://kinhthedoithi.vn/tim-cach-ho-tro-doanh-nghiep-cua-nguoi-khuyet-tat-314440.html>

đến quá trình người khuyết tật tham gia đào tạo nghề nghiệp và việc làm của người khuyết tật sau đào tạo.

### **Vấn đề lao động việc làm:**

57. Theo Điều tra quốc gia về người khuyết tật Việt Nam năm 2016, chỉ có 32,76% số người khuyết tật tham gia lực lượng lao động so với 83,20% số người không khuyết tật. Có thể thấy tỷ lệ tham gia vào thị trường lao động của người khuyết tật tương đối thấp và chênh lệch rất lớn với nhóm người không khuyết tật. Có nhiều lý do dẫn đến tình trạng người khuyết tật không có việc làm hoặc không có nhu cầu tìm việc.
58. Việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật chưa được đảm bảo, đặc biệt trong tuyển dụng, thuê và nhận vào làm việc, duy trì việc làm, thăng tiến, đảm bảo điều kiện làm việc, an toàn và vệ sinh lao động. Khoảng 13% số người khuyết tật từ 15 đến 59 tuổi đã tốt nghiệp tiểu học trở lên trả lời rằng “khuyết tật” là lý do khiến họ không có việc làm [2, p. 95]. Đặc biệt, số người khuyết tật khi đi tham gia tuyển dụng bị từ chối nhận vì khuyết tật chiếm tỷ lệ khá cao (53%) [3, p. 85]. Ngoài ra, người khuyết tật bị phân biệt đối xử và kỳ thị nơi làm việc, bố trí việc làm không phù hợp, cơ sở hạ tầng và giao thông không tiếp cận; người khuyết tật không được ký hợp đồng lao động chính thức, lương thấp hoặc không được tăng lương, không được thăng tiến [3, pp. 88, 89]. Chính điều này đã khiến cho người khuyết tật tự ti, mặc cảm và không muốn làm việc trong các doanh nghiệp.
59. Trình độ học vấn thấp là một trong những nguyên nhân làm thu hẹp ngành nghề người khuyết tật có thể làm việc, dẫn đến tình trạng người khuyết tật khó tìm được việc làm và nâng cao thu nhập. Theo số liệu thống kê, 93,4% số người khuyết tật từ 16 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và 6,5% số người khuyết tật có bằng cấp, chứng chỉ [19, p. 8].
60. Chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người khuyết tật hiện nay đã được ban hành song chưa khuyến khích được nhiều doanh nghiệp sử dụng lao động là người khuyết tật. Doanh nghiệp sử dụng từ 30% số lao động bình quân trong năm là người khuyết tật và có tổng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.<sup>22</sup> Tuy nhiên trên thực tế, có nhiều doanh nghiệp nhận từ 30% - 50%, thậm chí là 100% lao động là người khuyết tật nhưng lại không đủ tổng số 20 lao động ký hợp đồng từ

---

<sup>22</sup> Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 sửa đổi năm 2013

một năm trở lên trong một năm. Những doanh nghiệp nhỏ không được hưởng chính sách này dù đã sử dụng lao động là người khuyết tật cao hơn tỷ lệ ưu đãi theo quy định.

61. Số lượng người khuyết tật tiếp cận chính sách vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất, kinh doanh từ Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) còn rất thấp. Theo báo cáo của Bộ LĐ-TBXH, Việt Nam hiện có khoảng 4,8 triệu người khuyết tật trong độ tuổi lao động. Theo Báo cáo của NHCSXH, hiện tổng số khách hàng vay là người khuyết tật khoảng trên 11.000 người (chiếm 0,23% tổng số người khuyết tật trong độ tuổi lao động) [20] [21].<sup>23</sup> Nguyên nhân bắt nguồn từ việc *chưa có chương trình vay vốn dành riêng cho người khuyết tật hoặc chưa có nguồn vay vốn riêng dành cho người khuyết tật trong Quỹ quốc gia về việc làm*. Có trường hợp các tổ tiết kiệm vay vốn, NHCSXH lựa chọn cho vay đối với người không khuyết tật hơn lựa chọn cho vay đối với người khuyết tật vì cho rằng khả năng hoàn trả cao hơn. Không chỉ thế, từ năm 2014 đến nay, nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm chưa được bổ sung thêm để NHCSXH mở rộng cho vay giải quyết việc làm đến các đối tượng chính sách trong đó có người khuyết tật, mà chỉ thực hiện cho vay bằng nguồn vốn quay vòng [22]. Bên cạnh đó, hiện nay *mức vay vốn để giải quyết việc làm còn thấp* dẫn đến tình trạng nhiều người quyết định không vay, hoặc cũng có trường hợp vì vốn thấp không thể thực hiện được hoạt động sản xuất kinh doanh.
62. Người khuyết tật tự tạo việc làm, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật còn gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Có nhiều nguyên nhân khác nhau: (i) địa phương còn thiếu sự quan tâm của chính quyền trong việc ban hành chính sách cụ thể hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của người khuyết tật; (ii) một số sản phẩm do người khuyết tật làm ra còn kém tinh xảo, hoạt động bán hàng chưa chuyên nghiệp; (iii) đa số các hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp của người khuyết tật còn hoạt động đơn lẻ, thiếu chủ động trong khâu liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm... [23]

## Khuyến nghị

**Khuyến nghị số 42:** Chính phủ và các Bộ ngành cũng như các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền về chính sách đào tạo nghề nghiệp đối với người khuyết tật. Cần nghiên cứu đổi mới chương trình dạy nghề theo hướng tăng số giờ dạy thực hành; nghiên cứu xây dựng giáo trình dạy nghề riêng cho người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật nhìn. Trong đó, cần chú trọng đẩy mạnh ứng dụng CNTT để phát triển tài liệu, giáo trình bằng chữ nổi, sách nói, công cụ hỗ trợ học tập. Đồng thời, tăng cường sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, bố trí phiên dịch trong các lớp dạy nghề có người khuyết tật

---

<sup>23</sup> Số liệu trên được tổng hợp từ những số liệu đã được công bố của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội



nghe, nói. Bên cạnh đó, cần tăng cường bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ giáo viên dạy nghề đối với người khuyết tật nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng và quy mô giáo viên dạy nghề cho người khuyết tật. Đa dạng hóa ngành nghề đào tạo và chú trọng khâu tư vấn học nghề, nhằm đáp ứng nhu cầu, khả năng, điều kiện của người khuyết tật trong học nghề.

**Khuyến nghị số 43:** UBND cấp tỉnh đặc biệt là Sở Xây dựng và Sở LĐ TB-XH cần tăng cường kiểm tra các cơ sở đào tạo nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý về việc tuân thủ tiếp cận công trình đối với người khuyết tật theo Quy chuẩn quốc gia QCVN 10:2014. Ưu tiên bố trí kinh phí cải tạo, nâng cấp những công trình chưa đủ tiêu chuẩn tiếp cận.

**Khuyến nghị số 44:** Chính phủ nên quy định bắt buộc về tỷ lệ tối thiểu lao động là người khuyết tật trong các cơ quan, doanh nghiệp. Từ đó, Chính phủ và UBND cấp tỉnh quy định tỷ lệ cụ thể, phù hợp với yêu cầu đặc thù lao động trong từng lĩnh vực, từng ngành nghề và điều kiện thực tế của mỗi địa phương. Chính phủ nên có chế tài và quy định cụ thể cho các trường hợp đơn vị nào không đáp ứng quy định trên.

**Khuyến nghị số 45:** Chính phủ nên tăng mức độ nghiêm khắc của các chế tài xử phạt hành chính hiện hành<sup>24</sup> đối với hành vi phân biệt đối xử giữa những lao động là người khuyết tật và người không khuyết tật. Đồng thời, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số nghị định về xử phạt hành chính liên quan đến tuyển dụng, sử dụng lao động là người khuyết tật. Đặc biệt, cần quy định mức chế tài xử phạt thích đáng với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động (gọi chung là người sử dụng lao động) có hành vi, chính sách vi phạm quyền của người lao động là người khuyết tật trong tuyển dụng và sử dụng lao động.<sup>25</sup>

**Khuyến nghị số 46:** Chính phủ nên đề xuất lên Quốc hội cần sửa đổi hoặc hủy bỏ quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 sửa đổi năm 2013 về điều kiện doanh nghiệp sử dụng 30% số lao động là người khuyết tật phải có ít nhất 20 người lao động ký hợp đồng lao động trong năm mới được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc sửa đổi quy định này nhằm thống nhất với các chính sách khác của Nhà nước về khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Luật Hỗ trợ doanh

---

<sup>24</sup> Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2013/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật.

<sup>25</sup> Cụ thể, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chế tài liên quan trong Nghị định số 144/2013/NĐ-C; Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP.

ng nghiệp vừa và nhỏ năm 2017, đồng thời thực sự góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật hiện nay.

**Khuyến nghị số 47:** UBND các tỉnh thành phố trong phạm vi thẩm quyền của địa phương cần chủ động ban hành các chính sách ưu tiên giới thiệu xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm của người khuyết tật. Đồng thời, có các giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khuyến khích các hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp của người khuyết tật chủ động liên kết với nhau trong sản xuất và tìm kiếm nguồn tiêu thụ sản phẩm ổn định, bền vững. Bên cạnh đó, cũng cần nâng cao vai trò của các Hội người khuyết tật trong việc hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp của người khuyết tật liên kết sản xuất, tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm.

### **Vấn đề ưu tiên 8: Giảm thiểu rủi ro thiên tai với người khuyết tật**

63. Việt Nam đã hình thành được hệ thống pháp luật về phòng, chống thiên tai khá toàn diện.<sup>26</sup> Người khuyết tật được xếp vào nhóm đối tượng dễ bị tổn thương<sup>27</sup> và được đặc biệt quan tâm hỗ trợ khi có thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai, trong các giai đoạn tổ chức ứng phó với các tình huống thiên tai, tìm kiếm và cứu nạn và tiến hành cứu trợ. Tuy nhiên, trong quy định và thực thi pháp luật về phòng, chống thiên tai và giảm thiểu rủi ro thiên tai đối với người khuyết tật vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

64. **Quy định pháp luật:** Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 chưa quy định rõ ngôn ngữ truyền thông, thông tin, cảnh báo cho các nhóm đối tượng trong đó có những nhóm đặc thù như người khuyết tật nghe nói, người khuyết tật nhìn... Số liệu cụ thể về người khuyết tật chia theo nhóm dạng tật, mức độ, độ tuổi, giới tính không có nên khó có thể đánh giá tình hình, tìm ra nguyên nhân để xây dựng phương án hỗ trợ phù hợp với nạn nhân thiên tai là người khuyết tật. Một trong những nguyên nhân của việc thiếu số liệu này là do chưa có chính thức nào đề cập các số liệu thống kê cho nhóm người khuyết tật phân chia theo các nhóm tiêu chí cụ thể mà chỉ có hướng dẫn chung.

---

<sup>26</sup> Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; Nghị định số 160/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai; Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 30/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến 2020; Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra; Quyết định số 1002/QĐ-TTg năm 2009 phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; Chương trình 9656/CTPH-BNNPTNT-BLĐT BXH công tác giữa Bộ NN&PTNT và Bộ LĐT BXH trong hoạt động triển khai Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đối với người khuyết tật ...

<sup>27</sup> Khoản 4 Điều 3 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013.

65. **Cảnh báo sớm về thiên tai:** Hiện nay, Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và một số văn bản hướng dẫn thi hành khác cũng đã quy định về cảnh báo sớm về thiên tai.<sup>28</sup> Theo đó, Đài truyền hình, Đài phát thanh từ trung ương đến địa phương, UBND, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã... có trách nhiệm truyền phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai trong phạm vi thẩm quyền của mình. Tuy nhiên, trên thực tế thì phần lớn các phương thức để cảnh báo sớm thiên tai như tivi (hầu hết các kênh truyền hình không có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, không có phụ đề), loa, đài... đều không phù hợp với khả năng tiếp cận thông tin của người khuyết tật nghe.

66. **Đảm bảo an toàn cho người khuyết tật trong các tình huống nguy hiểm, khẩn cấp:** Theo Báo cáo thực địa, 30% người tham gia phỏng vấn cho biết địa phương họ đã từng xảy ra các tình huống khẩn cấp (ví dụ như các tình huống nguy hiểm, thảm họa thiên nhiên). Ở những nơi đã xảy ra tình huống khẩn cấp, phần lớn số người khuyết tật được phỏng vấn cho biết họ được bảo vệ như những người khác, chiếm 78%. Tuy nhiên, vẫn có 19% nói rằng họ không nhận được sự cảnh báo hay các biện pháp can thiệp giống như những người khác [10].

67. **Hoạt động hỗ trợ người khuyết tật trong các tình huống thiên tai khẩn cấp, nguy hiểm của chính quyền địa phương:** Bước đầu cho thấy các cấp chính quyền địa phương có quan tâm tới vấn đề hỗ trợ các đối tượng yếu thế, bao gồm người khuyết tật trong hoạt động phòng, chống thiên tai, nhưng vẫn còn hạn chế: 20% trong số các địa phương có cung cấp thông tin về tình trạng khẩn cấp cho người khuyết tật; 18,3% các địa phương cung cấp thông tin, hướng dẫn tới nơi trú ẩn an toàn, rõ ràng, cụ thể, dễ tiếp cận với người khuyết tật; 14,8% số địa phương cung cấp phương tiện tới nơi trú ẩn an toàn đối với người khuyết tật; 13,0% số địa phương thiết lập được nơi trú ẩn phù hợp với người khuyết tật; 12,7% số địa phương có tập huấn, cung cấp các kỹ năng cho người khuyết tật về ứng phó với các tình huống thiên tai khẩn cấp, nguy hiểm [10].

68. **Sự tham gia của người khuyết tật, Hội người khuyết tật trong việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động về cảnh báo và giảm thiểu rủi ro thiên tai**

Hiện nay, Bộ NN&PTNT đã có chương trình giảm thiểu rủi ro thiên tai trong đó có lồng ghép vấn đề của người khuyết tật, tuy nhiên Hội người khuyết tật và người khuyết tật chưa được tham gia đầy đủ vào quá trình lập kế hoạch và triển khai hoạt động về cảnh báo, giảm thiểu rủi ro thiên tai từ cấp trung ương đến cấp địa phương [10].

---

<sup>28</sup> Ví dụ: Thủ tướng chính phủ có Quyết định 46/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai.

Việc phối hợp giữa chính quyền địa phương với các Hội người khuyết tật khi triển khai các hoạt động bảo vệ sự an toàn của người khuyết tật trong các tình huống khẩn cấp, nguy hiểm cũng chưa được thực hiện thường xuyên trên cả nước. Theo Báo cáo thực địa của LHH về NKT Việt Nam năm 2016, chỉ có khoảng 1/5 số nhóm thảo luận cho rằng địa phương có phối hợp với Hội người khuyết tật trong các hoạt động, 1/5 thấy không có sự phối hợp nào, phần còn lại không biết có sự phối hợp nào không [10].

### **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 48:** Nhà nước nên hoàn thiện chính sách pháp luật về phòng, chống thiên tai và giảm thiểu rủi ro thiên tai đặc biệt là có những vấn đề cho các nhóm yếu thế trong đó có nhóm người khuyết tật. Quốc hội cần nghiên cứu bổ sung quy định khoản 1 Điều 24 của Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013: Khẳng định sử dụng ngôn ngữ truyền tải cho người dân cần phù hợp trong đó có ngôn ngữ ký hiệu dành cho nhóm người khuyết tật nghe nói đặc thù trong các hình thức thông tin cảnh báo về thiên tai. Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ KHĐT bổ sung các văn bản hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra đối với người khuyết tật nói riêng, trong đó chú ý các tiêu chí về dạng tật, mức độ khuyết tật, giới tính, độ tuổi của người khuyết tật. Đặc biệt cần chú ý các thông tin về người khuyết tật ở các dạng tật như vận động; nhìn và nghe – nói...

**Khuyến nghị số 49:** Bộ TT&TT cần chỉ đạo việc tổ chức đa dạng các hình thức tuyên truyền đặc biệt là ở cấp xã, nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin đối với người khuyết tật nói chung và đặc biệt đối với người khuyết tật nghe, nói riêng. Các Đài truyền hình cần bổ sung phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, phụ đề tiếng Việt (ít nhất là với các kênh truyền hình quốc gia) để đảm bảo cho người khuyết tật nghe có thể kịp thời nắm bắt thông tin về cảnh báo thiên tai và các cách ứng phó với thiên tai. Chính quyền các cấp tăng cường truyền thông, tập huấn nâng cao kỹ năng phòng, chống thiên tai, kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu cho người khuyết tật và Hội người khuyết tật để họ có các biện pháp tự phòng, chống thiên tai phù hợp khả năng, cũng như hiểu về quyền được bảo vệ an toàn và hỗ trợ trong trường hợp gặp thiên tai.

**Khuyến nghị số 50:** UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (gọi tắt là Ban chỉ huy) cấp tỉnh cần chỉ đạo các đơn vị cấp dưới nâng cao năng lực và huy động tối đa sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đặc biệt là Hội người khuyết tật các cấp vào hoạt động xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai và tham gia đánh giá, khắc phục hậu quả thiên tai.

**Khuyến nghị số 51:** Chính phủ xây dựng và phổ biến bộ công cụ hoặc tài liệu cảnh báo sớm rủi ro thiên tai phù hợp với các dạng tật và mức độ khuyết tật theo tình hình thiên tai cụ thể ở từng địa phương. Những tài liệu và bộ công cụ liên quan đến cảnh báo sớm, phòng, chống thiên tai cần lồng ghép vấn đề hoà nhập khuyết tật.

## **Vấn đề ưu tiên số 9: Phụ nữ khuyết tật và trẻ em khuyết tật**

69. Phụ nữ khuyết tật và trẻ em khuyết tật là những nhóm trong số các nhóm yếu thế, họ dễ phải chịu sự phân biệt đối xử do những định kiến của xã hội về tình trạng khuyết tật của mình. Ngoài ra, phụ nữ khuyết tật và trẻ em khuyết tật cũng thường gặp phải một số hạn chế trong lĩnh vực y tế, giáo dục, tiếp cận (giao thông, công trình công cộng, thông tin, hệ thống tư pháp) ... đã được đề cập ở các vấn đề ưu tiên trước. Do đó, phần báo cáo này chỉ tập trung phân tích tính dễ bị tổn thương và các quyền lợi mang tính chất đặc thù của phụ nữ khuyết tật và trẻ em khuyết tật.

### **Phần 1: Phụ nữ khuyết tật**

70. **Vấn đề bình đẳng giới:** Phụ nữ khuyết tật được đảm bảo các quyền lợi cơ bản của người khuyết tật nói chung, trong đó có vấn đề bình đẳng giới. Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc thúc đẩy quyền lợi hợp pháp của phụ nữ khuyết tật cũng như lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành.<sup>29</sup> Tuy nhiên, việc xóa bỏ những rào cản đối với phụ nữ khuyết tật còn nhiều khó khăn do định kiến giới từ phía gia đình, cộng đồng và xã hội. Số liệu thống kê từ Điều tra quốc gia về người khuyết tật Việt Nam đã chỉ ra sự bất bình đẳng “kép” ngay trong cơ cấu theo giới tính của chủ hộ gia đình: Chủ hộ là nữ khuyết tật chiếm 8,38% (so với chủ hộ nữ không khuyết tật là 91,62%) trong khi chủ hộ là nam khuyết tật chiếm 19,04% (so với chủ hộ nam không khuyết tật là 80,96%) [2, p. 210]. Bên cạnh đó, có nhiều phong trào liên quan đến phụ nữ được phát động song dường như lại càng tạo thêm định kiến giới, chẳng hạn như: “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, “Nuôi con khỏe, dạy con ngoan”,<sup>30</sup> “Rèn luyện phẩm chất đạo đức: tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang”<sup>31</sup>... Điều này gián tiếp gây ra những rào cản trong việc thực hiện quyền kết hôn và sinh con của phụ nữ khuyết tật. Ngoài ra, số liệu thống kê được công bố chính thức về thực trạng tỉ lệ phụ nữ khuyết tật tham gia vào tất cả các cấp hoạch định chính sách trong lĩnh vực

<sup>29</sup> Xem thêm: Luật Bình đẳng giới năm 2006, Bộ luật lao động năm 2012, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Đất đai năm 2013 v.v..

<sup>30</sup> Phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, “nuôi con khỏe, dạy con ngoan” trong nữ CNVCLĐ được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phát động.

<sup>31</sup> Ban Chấp hành TW Hội LHPN Việt Nam kỳ họp thứ X (khoá X) đã quyết nghị lựa chọn 4 phẩm chất đạo đức: Tự tin - Tự trọng - Trung hậu - Đảm đang để triển khai tuyên truyền, học tập, rèn luyện trong toàn thể cán bộ, hội viên phụ nữ.

chính trị, kinh tế và xã hội hầu như không có. Mặc dù đây là một trong những nội dung cần thiết nhằm đánh giá toàn diện việc thực hiện mục tiêu chung của toàn cầu cũng như mục tiêu kế hoạch triển khai chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Việt Nam.<sup>32</sup>

## **Phòng, chống bạo lực giới đối với phụ nữ khuyết tật**

71. Bạo lực giới (trong đó bao gồm hình thức bạo lực tình dục) đang là vấn đề nóng trên toàn cầu. Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA) ước tính rằng: *“Người khuyết tật có nguy cơ cao gấp 3 lần so với những người không khuyết tật trong việc trở thành nạn nhân của bạo lực và bạo lực tình dục”* [24], đặc biệt là phụ nữ khuyết tật và trẻ em gái khuyết tật do họ phải chịu sự phân biệt đối xử “kép”. Một báo cáo khảo sát về tình hình bạo lực tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật tại 02 quận/huyện cũng đưa ra một con số đáng báo động: cứ 10 phụ nữ khuyết tật, trẻ em gái khuyết tật thì có 04 người đã từng bị ít nhất một hình thức bạo lực tình dục từ trước tới nay [25].
72. Hiện nay, Việt Nam đã hình thành khung pháp lý cơ bản gồm các chính sách về phòng, chống bạo lực giới, đặc biệt là nhóm đối tượng phụ nữ khuyết tật và trẻ em gái khuyết tật.<sup>33</sup> Tuy nhiên, vấn đề phòng, chống bạo lực giới còn bộc lộ một số hạn chế cả về nội dung chính sách, pháp luật và thực tiễn thi hành chính sách, đặc biệt đối với nhóm phụ nữ khuyết tật.
73. *Thứ nhất, thiếu định nghĩa về bạo lực giới và các định nghĩa khác có liên quan.* Mặc dù Luật bình đẳng giới năm 2006 đã quy định bạo lực giới là một hành vi bị nghiêm cấm (khoản 3 Điều 10), tuy nhiên, chính Luật này và một loạt văn bản pháp luật khác có nội dung liên quan đều không có định nghĩa hay mô tả cụ thể nội hàm của các hành vi bạo lực giới<sup>34</sup> ở các cấp độ khác nhau, dẫn đến khó khăn cho chính các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền nhận diện, vận dụng các quy định phòng, chống bạo lực trong lĩnh vực này.
74. *Thứ hai, chế tài xử phạt đối với một số hành vi liên quan đến bạo lực giới chưa đủ sức răn đe, thiếu phân định các chế tài cụ thể đối với một số hành vi bạo lực giới.* Ví dụ, các hành vi khiêu khích, trêu ghẹo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm hay hành vi cưỡng

---

<sup>32</sup> Mục tiêu kế hoạch triển khai chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Việt Nam theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (mục tiêu 5.5).

<sup>33</sup> Chính sách về phòng chống bạo lực giới được quy định trong các văn bản pháp luật chủ yếu như: Hiến pháp năm 2013; Luật bình đẳng giới năm 2006; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011; BLHS sửa đổi năm 2017... và hàng loạt các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

<sup>34</sup> Ví dụ: Thiếu các định nghĩa về “bạo lực giới”; “quấy rối tình dục”; “tấn công tình dục”; hành vi “dâm ô với người dưới 16 tuổi”... trong một số Luật ( hoặc văn bản hướng dẫn luật) như Luật bình đẳng giới năm 2006; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Bộ Luật Lao động năm 2012; Bộ Luật Hình sự năm 2015...

ép thực hiện hành vi khiêu dâm thì chỉ bị phạt từ 100.000 VND đến 1.000.000 VND (khoảng từ 5 USD – 45 USD)<sup>35</sup> Bên cạnh đó, một số nghị định còn quy định chế tài rất chung chung, không có sự phân định rõ ràng chế tài áp dụng đối với từng hành vi bạo lực liên quan đến giới.<sup>36</sup>

75. *Thứ ba, chưa có các quy định mang tính đặc thù về phòng, chống bạo lực giới đối với phụ nữ khuyết tật* mặc dù phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật có nguy cơ bị bạo lực, bạo lực tình dục “kép” so với phụ nữ, trẻ em gái không khuyết tật (vì lý do giới tính và khuyết tật).<sup>37</sup>

76. *Thứ tư, thiếu các hình thức tuyên truyền phù hợp với phụ nữ khuyết tật khi tuyên truyền về phòng tránh bạo lực.* Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm tuyên truyền phổ biến các chính sách về phòng, chống bạo lực giới, bạo lực gia đình nhưng các hình thức tuyên truyền chủ yếu thông qua loa, báo đài hoặc các cuộc họp dân phố [25], và không có phương pháp tiếp cận phù hợp cho người khuyết tật.

77. *Thứ năm, phụ nữ khuyết tật còn chưa nhận được những hỗ trợ kịp thời từ chính quyền cơ sở khi có bạo lực giới xảy ra.* Kết quả tổng hợp được từ một số đoàn kiểm tra của các cơ quan nhà nước, có đến 2/3 số phụ nữ khuyết tật, trẻ em gái khuyết tật bị xâm hại mà không được chính quyền cơ sở trợ giúp.<sup>38</sup> Hoặc, kết quả điều tra về bạo lực tình dục đối với phụ nữ khuyết tật tại huyện Ba Vì, Hà Nội và quận Thanh Khê, Đà Nẵng, thì: Trong số những người đã từng bị bạo lực tình dục, chỉ có 4 người (4,5%) cho biết là có nhận được sự hỗ trợ từ địa phương; 81,8% số người khẳng định không có sự can thiệp nào đối với trường hợp bị bạo lực tình dục [25]. Điều này cũng có nhiều nguyên nhân như: người khuyết tật không biết đến cơ quan nào để giải quyết; do chính quyền địa phương không biết; sự thiếu tin tưởng của cán bộ địa phương khi người khuyết tật trình bày về vụ việc bạo lực...

78. *Thứ sáu, tuy đã hình thành được khung chính sách về các mô hình hỗ trợ phụ nữ, phụ nữ khuyết tật là nạn nhân của bạo lực về giới<sup>39</sup>, nhưng thực tế chỉ triển khai ở một số*

---

<sup>35</sup> Điều 5 và Điều 52 Nghị định 167/2013/NĐ-CP

<sup>36</sup> Ví dụ: Chế tài phạt từ 05 - 10 triệu đồng đối với hành vi “xâm phạm thân thể” người khuyết tật tại Nghị định số 144/2013/NĐ-CP (điểm a khoản 2 Điều 9); cùng mức phạt tiền với hành vi “xâm phạm thân thể” nhà giáo, người học... tại Nghị định số 138/2013/NĐ-CP (Điều 19, Điều 2).

<sup>37</sup> Như Luật Bình đẳng giới năm 2006; Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011.

<sup>38</sup> Xem nội dung trả lời chất vấn đại biểu QH của Bộ Trưởng Bộ LĐTBXH tại phiên họp 06/8/2019 của Quốc hội: <https://www.nguoiduatin.vn/nhuc-nhoi-van-de-tro-giup-cho-nguoi-khuyet-tat-phu-nu-tre-em-bi-bao-hanh-a444551.html>

<sup>39</sup> Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011; Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

điểm tại thành phố lớn. Cụ thể, mô hình Ngôi nhà bình yên do Trung tâm Phụ nữ và phát triển trực thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã cung cấp các dịch vụ tương đối toàn diện, nhưng hiện nay Trung tâm này cũng mới chỉ xây dựng được 03 Ngôi nhà bình yên tại Hà Nội và Cần Thơ [26]. Do đó, các nạn nhân ở địa phương xa các thành phố lớn nói trên không thể hoặc rất khó trong việc tiếp cận các dịch vụ trợ giúp của mô hình này, nhất là với phụ nữ khuyết tật.

**79. Chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ khuyết tật:** Hiện nay ở Việt Nam, khung pháp lý liên quan đến chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật về cơ bản là đầy đủ<sup>40</sup> Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người khuyết tật còn ít và chưa tiếp cận. Cụ thể, số phụ nữ khuyết tật được tiếp cận các kiến thức về sức khỏe sinh sản là 19% và tập trung vào nhóm phụ nữ khuyết tật dưới 30 tuổi [10]. Theo Báo cáo nghiên cứu *Xóa bỏ kỳ thị - Quan điểm và đánh giá của người khuyết tật*, có 78% số người khuyết tật chưa bao giờ đi khám hay tư vấn về sức khỏe tình dục và số người chưa từng đi khám hay tư vấn sức khỏe sinh sản chiếm tỷ lệ ở mức cao – 76%. Một trong những lý do của tình trạng này là do cơ sở y tế không tiếp cận (vật lý hay thông tin) với người khuyết tật. Hình thức phổ biến thông tin về sức khỏe sinh sản chủ yếu là qua các phương tiện chính thống như: sách báo; internet; truyền hình; các lớp tập huấn. Trong khi các thành viên trong gia đình có xu hướng lảng tránh hoặc không đề cập vấn đề này đối với người khuyết tật.

**80. Quyền của phụ nữ khuyết tật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình:** Pháp luật VN đã có các quy định nhằm bảo vệ quyền của NKT trong lĩnh vực này nhưng chỉ đưa ra nguyên tắc mà chưa cụ thể hóa thành các quy định rõ ràng [27, p. 10].<sup>41</sup> Do những định kiến nặng nề từ xã hội mà một bộ phận không nhỏ phụ nữ khuyết tật gặp phải nhiều khó khăn trong việc kết hôn và sinh con. Phụ nữ khuyết tật khó kết hôn hơn nam giới gấp ba lần vì những quan niệm: phụ nữ khuyết tật gặp nhiều khó khăn trong việc sinh nở, di truyền khuyết tật đến đời sau; không có điều kiện kinh tế cao để xây dựng mái ấm, chăm sóc con cái... Mặt khác, kể cả khi họ đã lập gia đình thì phụ nữ khuyết tật lại tiếp tục gặp rào cản từ gia đình và xã hội khi muốn sinh con. Kết quả khảo sát cho thấy 13,4% số phụ nữ khuyết tật không được khuyến khích sinh con, 7,5% bị phê phán vì muốn sinh con và 6% bị cấm sinh con. Bên cạnh đó, chỉ có khoảng 20% số người trong nhóm thảo luận cho biết địa phương họ có triển khai một số hoạt động bao gồm tư vấn

---

<sup>40</sup> Liên quan đến vấn đề chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật có các văn bản pháp luật quan trọng sau: Luật Người khuyết tật năm 2010; Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Quyết định số 1019/QĐ-TTg;

<sup>41</sup> Hiến pháp 2013, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Người khuyết tật năm 2010, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007



về sinh sản cho người khuyết tật, bảo vệ quyền được sinh con của người khuyết tật, nhưng tần suất thực hiện khá thấp [10, p. 45]. Tiếp đó, bình đẳng trong sở hữu, sử dụng tài sản chung giữa vợ chồng và trong phân chia công việc gia đình... được xem là một trong những nội dung quan trọng về bình đẳng giới trong quan hệ gia đình đã được pháp luật Việt Nam ghi nhận.<sup>42</sup> Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay hầu như chưa có tài liệu thống kê chính thức nào nên không phân tích được quyền bình đẳng về kinh tế, về công việc nhà... của phụ nữ khuyết tật trong quan hệ gia đình.

## **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 52:** Chính phủ nên kiến nghị lên Quốc hội để bổ sung các định nghĩa, làm rõ nội hàm của các hành vi về bạo lực giới hiện đang sử dụng trong một số Luật hiện hành như hành vi “bạo lực giới”, “tấn công tình dục”, “quấy rối tình dục”, “dâm ô với người dưới 16 tuổi” ...

**Khuyến nghị số 53:** Chính phủ nên rà soát, sửa đổi bổ sung các chế tài xử phạt hành chính đối với hành vi bạo lực về giới như bổ sung những quy định thiếu; tăng mức chế tài phạt tiền quá thấp; phân định rõ các dạng hành vi bạo lực về giới.

**Khuyến nghị số 54:** Quốc hội cần lồng ghép những chính sách đặc thù về phòng và chống bạo lực giới đối với phụ nữ khuyết tật trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (như Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014...).

**Khuyến nghị số 55:** Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cần tăng cường quy mô, chất lượng, và đảm bảo tiếp cận của các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ biến kiến thức, pháp luật về liên quan đến lĩnh vực về giới, phòng, chống bạo lực giới cho phụ nữ khuyết tật, trẻ em gái khuyết tật, gia đình họ và cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan.

**Khuyến nghị số 57:** Bộ LĐ TB&XH và các đơn vị có liên quan cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho nhân viên tại các cơ sở trợ giúp xã hội những kỹ năng làm việc, chăm sóc với người khuyết tật là nạn nhân của bạo lực giới (tham khảo Hướng dẫn của WHO về phản ứng với hành vi bạo lực giới).

**Khuyến nghị số 58:** Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cần rà soát các chế độ báo cáo, chế độ báo cáo thống kê, chương trình điều tra thống kê (cấp bộ ngành hoặc

---

<sup>42</sup> Điều 7, Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006.

cấp quốc gia), bổ sung các chỉ tiêu hoặc phân tổ thống kê cần thiết về bình đẳng giới, bạo lực giới đối với đối tượng là phụ nữ khuyết tật, trẻ em gái khuyết tật.

## **Phần 2: Quyền của trẻ em khuyết tật**

### **Trẻ em khuyết tật với quyền được bảo vệ khỏi xâm hại và phân biệt đối xử**

81. Luật trẻ em năm 2016 đã đưa ra các định nghĩa chính thức về xâm hại trẻ em, xâm hại tình dục trẻ em... đồng thời cũng nêu rõ các quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục, không bị bóc lột sức lao động, không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc, không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt. Trẻ em khuyết tật là nhóm được bảo vệ đặc biệt theo các quy định của Luật này và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan. Bộ luật Hình sự hiện hành của Việt Nam (có hiệu lực từ 2017) cũng quy định một loạt điều khoản với những chế tài khá nghiêm khắc áp dụng với chủ thể xâm hại trẻ em, đặc biệt là các tội liên quan đến bạo lực, bạo lực tình dục.<sup>43</sup>
82. Tuy có khá đủ công cụ pháp lý, nhưng trên thực tế, trẻ em khuyết tật có nguy cơ bị xâm hại, đặc biệt là xâm hại tình dục cao gấp 3 - 4 lần so với trẻ em không khuyết tật. Nguy cơ bị xâm hại tình dục còn cao hơn đối với trẻ em câm điếc và trẻ em khuyết tật trí tuệ [28]. Tuy nhiên, trong các báo cáo của quan nhà nước về bảo vệ trẻ em tại Việt Nam đều chưa có số liệu thống kê tỉ lệ trẻ em khuyết tật bị xâm hại tình dục trong tổng số các vụ trẻ em bị xâm hại. Bên cạnh đó, trẻ em khuyết tật bị phân biệt đối xử tại nhà trường ở nhiều mức độ khác nhau, từ trực tiếp bị bạn bè bắt nạt đến sự thiếu thông cảm, sẻ chia từ phía các phụ huynh học sinh. Điều này dẫn đến những tổn thương lâu dài về tinh thần của trẻ em khuyết tật. Trẻ em khuyết tật cũng thường xuyên phải đối mặt với các nguy cơ xâm hại đến sự an toàn của mình như bị dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc, khống chế trẻ em khuyết tật đi lang thang, ăn xin để trục lợi [6].
83. Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng và hoàn thiện các mô hình hỗ trợ trẻ em là nạn nhân của các hành vi bạo lực, bạo lực tình dục như các cơ sở trợ giúp xã hội và Tổng đài điện thoại quốc gia về bảo vệ trẻ em 111 [11, p. 25]. Tuy nhiên những dịch vụ trợ giúp này chưa có phương thức tiếp cận phù hợp với trẻ em khuyết tật. Điển hình là không phải nhân viên trợ giúp xã hội nào cũng biết hoặc hiểu hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ ký hiệu để giao tiếp được với trẻ khuyết tật nghe, nói. Hạn chế này tương tự đối với tổng đài điện thoại quốc gia về bảo vệ trẻ em khi đang triển khai theo phương thức nghe-gọi, không có hình thức gửi tin nhắn hoặc hình thức kết nối trực tuyến (video call).

---

<sup>43</sup> Như các điều 142, 144, 145, 146... của Bộ luật Hình sự.

## **Trẻ em khuyết tật với quyền được bày tỏ ý kiến**

84. Theo quy định của Luật trẻ em năm 2016, mọi trẻ em (không phân biệt khuyết tật hay không khuyết tật) đều có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy trẻ em khuyết tật vẫn thường có xu hướng bị người lớn áp đặt chính kiến, suy nghĩ, quan điểm khiến các em ngày càng trở nên rụt rè và ngại bày tỏ ý kiến của mình. Trẻ khuyết tật không có hoặc ít có cơ hội được tham gia bày tỏ quan điểm, ý kiến của mình liên quan đến quyền của các em ngay chính tại gia đình, ở trường học hoặc sinh hoạt ngoài cộng đồng. Việc cha mẹ vi phạm quyền tham gia của trẻ khuyết tật xảy ra với mức độ khá phổ biến [6, pp. 56, 58]. Những hành vi vi phạm này sẽ tạo ra những rào cản rất lớn trong quá trình trưởng thành và hoà nhập xã hội của trẻ em khuyết tật.

### **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 59:** Tăng cường tuyên truyền rộng rãi hơn nữa về các quyền của trẻ em khuyết tật, đặc biệt là quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng để bản thân trẻ em khuyết tật hiểu rõ được các quyền của mình cũng như cha mẹ, giáo viên, cán bộ và người dân trong cộng đồng thực hiện đúng. Trong các hoạt động có liên quan đến trẻ em được tổ chức tại cộng đồng, địa phương, trường học, cần tham vấn ý kiến của trẻ em cũng như khuyến khích trẻ em cùng xây dựng ý tưởng thực hiện và tiếp thu những ý kiến chính đáng của trẻ em.

**Khuyến nghị số 60:** Các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, chương trình truyền thông cần đảm bảo tiếp cận cho trẻ em khuyết tật phù hợp với từng dạng tật. Đường dây tư vấn và hỗ trợ trẻ em cần mở thêm các dịch vụ tư vấn thông qua mạng trực tuyến (web-based counseling, video call) để đảm bảo trẻ em khuyết tật có thể tiếp cận được dịch vụ này, đặc biệt là trẻ khuyết tật nghe nói. Tài liệu cho trẻ em cần có ở dạng chữ nổi Braille, dạng dễ hiểu. Phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu cũng cần được bổ sung vào danh mục các vị trí việc làm độc lập trong cơ sở trợ giúp xã hội bên cạnh các vị trí việc làm cần thiết khác và được đảm bảo trong định mức nhân viên chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật tại các cơ sở trợ giúp xã hội.<sup>44</sup>

**Khuyến nghị số 61:** Bộ LĐ-TBXH cần có cơ chế thu thập thông tin về bạo lực, xâm hại trẻ em có phân tách khuyết tật để từ đó có các can thiệp phù hợp. Ngoài ra, Chính

---

<sup>44</sup> Liên quan đến các quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 33/2017/TT-LĐTBXH hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội.

phủ nên tăng cường tiến hành các nghiên cứu, tài liệu hoá và quản lý các trường hợp bạo lực đối với trẻ em khuyết tật.

### **Vấn đề ưu tiên 10. Vai trò của tổ chức Hội người khuyết tật trong việc giám sát và thực thi chính sách liên quan đến quyền của người khuyết tật**

85. Theo điều 9 của Luật người khuyết tật 2010 có định nghĩa tổ chức của người khuyết tật, là tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên là người khuyết tật, tham gia xây dựng, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật. Vì vậy quyền thành lập tổ chức hội của người khuyết tật ở Việt Nam đã được quy định trong Luật người khuyết tật 2010 và một số văn bản pháp luật khác.<sup>45</sup> Về cơ bản, Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoạt động tổ chức hội của và vì người khuyết tật (bao gồm các nhóm và CLB).
86. Về nhu cầu tham gia các hoạt động hội nhóm của người khuyết tật tại năm tỉnh đại diện, 100% số người khuyết tật được hỏi đều nhất trí việc người khuyết tật được tham gia các hội nhóm dành cho người khuyết tật là rất cần thiết [29]. VFD thành lập năm 2011 với chức năng tham gia hoạt động giám sát, phản biện và đánh giá việc thực hiện các quy định pháp luật về người khuyết tật và CRPD.<sup>46</sup> Tại các địa phương, tính đến tháng 12 năm 2019, đã có 21/63 tỉnh, thành phố đã thành lập Hội người khuyết tật. Tuy nhiên, cơ chế giám sát của VFD và các Hội người khuyết tật cấp tỉnh đối với việc thực thi luật và chính sách về người khuyết tật chưa được quy định rõ ràng.
87. Việt Nam đã thành lập UBQG về người khuyết tật, tuy nhiên ở các địa phương mới chỉ có 30/63 tỉnh thành đã thành lập ban công tác về người khuyết tật. Sự hạn chế này là do quy định của Chính phủ không bắt buộc các địa phương phải thành lập ban công tác về người khuyết tật mà chỉ nêu tùy điều kiện của các địa phương để thành lập; các ban công tác về người khuyết tật ở địa phương hoạt động chưa được hiệu quả vì các cơ quan liên quan chưa thật sự phối hợp chặt chẽ để có nguồn kinh phí hoạt động.
88. Về ngân sách cho hoạt động của Hội người khuyết tật, theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, hội tự đảm bảo kinh phí hoạt động. Trên thực tế, một số ít hội được hỗ trợ ngân sách từ chính quyền cấp tỉnh có điều kiện hoạt động tốt hơn. Các hội thường

---

<sup>45</sup> Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Luật Người khuyết tật năm 2010 (trong đó quy định rõ hai hệ thống hội và quy định chức năng hoạt động của hội của người khuyết tật và hội vì người khuyết tật); Nghị định số 33/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; và Thông tư số 03/2013/TT-BNV quy định chi tiết thi hành hai nghị định trên.

<sup>46</sup> mục 5 Điều 5 Quyết định số 1538/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ phê duyệt điều lệ VFD

chủ động huy động ngân sách thông qua xã hội hoá hoặc các dự án viện trợ nên gặp nhiều khó khăn để duy trì tổ chức.

## **Khuyến nghị**

**Khuyến nghị số 62:** Nhà nước và chính quyền địa phương tạo điều kiện và hỗ trợ phát triển các Hội người khuyết tật cấp tỉnh, đồng thời có cơ chế cho các Hội người khuyết tật thực hiện vai trò giám sát và phản biện quá trình thực thi chính sách tại địa phương, theo đúng quy định của CRPD và Luật người khuyết tật 2010. Nhà nước cũng cần hỗ trợ thúc đẩy nâng cao nhận thức cho cộng đồng, đảm bảo quyền của người khuyết tật tại địa phương.

**Khuyến nghị số 63:** Hội người khuyết tật nâng cao số lượng hội viên, phát triển thành viên thuộc các dạng tật khác nhau và thành viên là cha mẹ trẻ em khuyết tật và trẻ em khuyết tật. Các tổ chức Hội người khuyết tật cần tăng cường nâng cao năng lực, thúc đẩy vai trò giám sát và phản biện xã hội về các chính sách và thực thi chính sách liên quan đến người khuyết tật.

**Khuyến nghị số 64:** Chính quyền các cấp đảm bảo sự tham gia của người khuyết tật và các Hội người khuyết tật trong quá trình xây dựng và triển khai các chính sách liên quan đến người khuyết tật; quá trình lập ngân sách, phân bổ ngân sách cho các hoạt động liên quan đến vấn đề khuyết tật.

**Khuyến nghị số 65:** Chính quyền các cấp tạo điều kiện cho Hội người khuyết tật huy động ngân sách hoạt động thông qua các chương trình, dự án liên quan đến vấn đề khuyết tật và các hoạt động giám sát thực thi quyền của người khuyết tật tại địa phương. Chính quyền các cấp có thể cấp ngân sách hoạt động cho Hội người khuyết tật thông qua việc giao cho Hội người khuyết tật thực hiện các nhiệm vụ nhà nước liên quan đến các vấn đề khuyết tật như các quốc gia khác trên thế giới đang thực hiện.

**Khuyến nghị số 66:** Chính quyền địa phương hỗ trợ Hội người khuyết tật thúc đẩy việc xây dựng và mở rộng mạng lưới cha mẹ trẻ em khuyết tật tại địa phương, nêu cao vai trò cha mẹ trẻ em khuyết tật để họ tham gia vào việc ra các quyết định liên quan đến trẻ em khuyết tật.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam, "Báo cáo tổng kết công tác," 2018.
- [2] TCTK, "Điều tra Quốc gia về người khuyết tật 2016 (VDS2016) - Báo cáo cuối cùng," Tổng cục thống kê, Hà Nội, Việt Nam, 2016.
- [3] Viện nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường-iSEE, Xóa bỏ kỳ thị - Quan điểm và đánh giá của người khuyết tật, Hà Nội: Nxb Tri Thức, 2017.
- [4] UBQG, "Báo cáo Kết quả công tác về người khuyết tật 2019," 2019.
- [5] TDSI, "Đề án giao thông hỗ trợ người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020," 2016.
- [6] Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam, "Báo cáo quyền của trẻ khuyết tật," 2016.
- [7] UBQG, "Báo cáo "Các hoạt động hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam năm 2017"," 2017.
- [8] Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam, "Báo cáo Kết quả tham vấn trẻ em khuyết tật về tình hình thực hiện UNCRPD tại Việt Nam," 2017.
- [9] Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam, "Báo cáo nghiên cứu tình hình thực hiện UNCRPD đối với nhóm khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần," 2016.
- [10] Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam, "Báo cáo nghiên cứu thực địa về tình hình việc thực hiện UNCRPD," 2016.
- [11] "Báo cáo quốc gia lần thứ nhất về thực thi Công ước liên hợp quốc về quyền của Người khuyết tật," 2017.
- [12] UNICEF, "Báo cáo Sự sẵn sàng cho giáo dục trẻ khuyết tật nghiên cứu tại 8 tỉnh ở Việt Nam," 2015.
- [13] N. Mekong, "Báo cáo Khảo sát về Khả năng tiếp cận trường học ở Việt Nam," 2017.
- [14] TCTK, "Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019," 2019.
- [15] Ủy ban y tế Hà Lan - Việt Nam (MCNV), "Báo cáo Khảo sát nhu cầu đào tạo âm ngữ trị liệu tại Việt Nam," Hà Nội, 2017.
- [16] Viện Chiến lược và Chính sách Y tế, "Đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020," Hà Nội, 2019.
- [17] Bộ y tế; Nhóm đối tác y tế (Health Partnership Group - HPG), "Báo cáo chung Tổng quan ngành y tế năm 2014: Tăng cường dự phòng và kiểm soát bệnh không lây nhiễm," NXB Y học, Hà Nội, 2014.
- [18] UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, "Báo cáo số 260/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 Tổng kết 05 năm thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật," 2015.

- [19] Tổ chức lao động quốc tế, "Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề nghiệp và tạo việc làm cho người khuyết tật tại Việt Nam," 2011.
- [20] Đ. Dũng, "Tăng hỗ trợ vốn ưu đãi cho người khuyết tật," 2018.
- [21] X.Hoa, "Hơn 1.2 triệu người khuyết tật cần được hỗ trợ dạy nghề," 2017.
- [22] Công thông tin điện tử chính phủ, "Đề xuất bố trí nguồn vốn ưu đãi dành riêng cho người khuyết tật," 2018.
- [23] T. Trúc, "Tìm cách hỗ trợ doanh nghiệp của người khuyết tật," 2018.
- [24] T. A. Obaid, *Sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của người khuyết tật*, 2012.
- [25] Trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng, "Báo cáo khảo sát Tình hình bạo lực tình dục với phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật tại Hà Nội và Đà Nẵng," 2018.
- [26] T. Bình, "Mô hình “Ngôi nhà bình yên”: Xóa nỗi ám ảnh bạo lực gia đình," 2019.
- [27] N. H. Phương, "Báo cáo Tổng quan nghiên cứu tài liệu về chính sách dành cho người khuyết tật tại Việt Nam," 2016.
- [28] UNICEF, *Trẻ em và thanh niên khuyết tật - Các số liệu thực tế*, 2013.
- [29] Trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng, "Báo cáo Đánh giá năng lực và nhu cầu phát triển hội nhóm của người khuyết tật," 2019.